
Phụ lục
MẪU ĐƠN, TỜ KHAI, GIẤY CHỨNG NHẬN,
MẪU CUNG CẤP THÔNG TIN
Kèm theo Nghị định số 223/2026/NĐ-CP
ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

STT	TÊN MẪU ĐƠN, TỜ KHAI, GIẤY CHỨNG NHẬN, MẪU CUNG CẤP THÔNG TIN
Mẫu số 01	Tờ khai đăng ký tàu bay
Mẫu số 02	Tờ khai xóa đăng ký tàu bay
Mẫu số 03	Tờ khai cấp lại Giấy chứng nhận/sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin
Mẫu số 04	Giấy chứng nhận đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam
Mẫu số 05	Giấy chứng nhận đăng ký tàu bay tạm thời mang quốc tịch Việt Nam
Mẫu số 06	Giấy chứng nhận xóa đăng ký quốc tịch tàu bay Việt Nam
Mẫu số 07	Giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu tàu bay
Mẫu số 08	Giấy chứng nhận đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay
Mẫu số 09	Giấy chứng nhận đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay
Mẫu số 10	Giấy chứng nhận xóa đăng ký các quyền đối với tàu bay
Mẫu số 11	Tờ khai cấp mã số đăng ký, xóa đăng ký các quyền lợi quốc tế đối với tàu bay mang quốc tịch Việt Nam
Mẫu số 12	Tờ khai đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký quốc tịch và xuất khẩu tàu bay
Mẫu số 13	Tờ khai xóa đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký quốc tịch và xuất khẩu tàu bay
Mẫu số 14	Tờ khai cung cấp thông tin
Mẫu số 15	Mẫu cung cấp thông tin, cấp trích lục, bản sao từ Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam
Mẫu số 16	Đơn đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng
Mẫu số 17	Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng
Mẫu số 18	Đơn đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm
Mẫu số 19	Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế, thử nghiệm

Mẫu số 20	Đơn đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất
Mẫu số 21	Giấy chứng nhận tổ chức sản xuất
Mẫu số 22	Đơn đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay
Mẫu số 23	Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay
Mẫu số 24	Đơn đề nghị phê chuẩn, công nhận thay đổi thiết kế, trang thiết bị lắp đặt trên tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay
Mẫu số 25	Đơn đề nghị công nhận giấy chứng nhận người khai thác tàu bay
Mẫu số 26	Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay nước ngoài
Mẫu số 27	Tài liệu phạm vi khai thác phê chuẩn đặc biệt

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF ORGANIZATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI

Đăng ký tàu bay/Application for registration of aircraft

I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/APPLICANT

1. Tên/Full name:.....
 2. Quốc tịch/Nationality:.....
 3. Địa chỉ/Address:.....
 4. Điện thoại/Tel:
 5. Địa chỉ thư điện tử/Email:
 6. Xác định tư cách người đề nghị/Capacity of applicant:
 - Chủ sở hữu (Owner):
 - Người thuê (Lessee):
 - Tổ chức thiết kế (DOA):
 - Khác (ghi rõ)/Other (specify):.....
 7. Tên chủ sở hữu (nếu khác người đề nghị)/Name of owner (if different from applicant):
.....
- Địa chỉ chủ sở hữu/Address of owner:
.....

II. TÀU BAY/AIRCRAFT

1. Loại tàu bay/Type of aircraft:.....
2. Kiểu loại tàu bay/Designation of aircraft:.....
3. Nhà sản xuất/Manufacturer:.....
4. Địa chỉ nhà sản xuất/Address of aircraft manufacturer:
5. Số xuất xưởng tàu bay/Aircraft serial number:
6. Trọng lượng cất cánh tối đa/MTOW:.....
7. Năm xuất xưởng/Year:.....
8. Số lượng và kiểu loại động cơ/Number and designation of engines:.....
9. Kiểu và loại động cơ/Engine type and model:
10. Phân loại động cơ/Category of engine:
 - Phản lực/Turbojet
 - Tuốc bin cánh quạt/Turboprop
 - Pít-tông/Piston
 - Khác (ghi rõ)/Other:

11. Dấu hiệu quốc tịch và dấu hiệu đăng ký/Nationality and registration mark:.....
12. Phân loại tàu bay/Category of aircraft:
- Máy bay/Aeroplane
- Trực thăng/Helicopter
- Khác (ghi rõ)/Other (specify):
13. Mục đích sử dụng/Purpose of operation:
- Hàng không vận tải thương mại/Commercial Air Transportation
- Hàng không chuyên dùng/Aerial work
- Hàng không chung/General aviation
- Đăng ký tạm thời cho mục đích thử nghiệm
14. Tàu bay đã từng được đăng ký trước đây chưa? Has the aircraft been previously registered?
- Chưa (nộp bằng chứng chưa từng đăng ký)/No (evidence of non-registration)
- Rồi (nộp bằng chứng hủy đăng ký)/Yes (evidence of deregistration)

III. NỘI DUNG ĐĂNG KÝ/ REGISTRATION INFORMATION

Đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam/Registration of Vietnamese nationality aircraft - Tên và địa chỉ của chủ sở hữu/Full name and address of the owner: - Tên và địa chỉ người thuê /Full name and address of the lessee:	<input type="checkbox"/>
Đăng ký tàu bay tạm thời mang quốc tịch Việt Nam/Registration of temporary Vietnamese nationality of aircraft - Tên và địa chỉ của chủ sở hữu/Full name and address of the owner: - Tên và địa chỉ người thuê/Full name and address of the lessee:	<input type="checkbox"/>
Đăng ký quyền sở hữu tàu bay/Ownership	<input type="checkbox"/>
Đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay/Right to possession	<input type="checkbox"/>
Thời hạn chiếm hữu/Duration of possession: - Thời điểm bắt đầu/Date of effectiveness: - Thời điểm kết thúc/Date of expiry:	
Đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay/Registration of priority right to payment for rescue and preservation of aircraft - Địa điểm thực hiện cứu hộ gìn giữ tàu bay/Place of rescue and preservation:..... - Thời gian thực hiện cứu hộ và gìn giữ tàu bay/Time of rescue and preservation:.....	<input type="checkbox"/>

Tài liệu gửi kèm theo đơn/Attachments:

Ngày tháng năm
Date month year
Người đề nghị/Applicant
(Ký/đóng dấu)/(Signature/seal)

Tôi xin cam đoan các thông tin trong đơn là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong đơn này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

Bản giấy/*Hard copy* **Bản điện tử**/*Electronic copy*

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF ORGANIZATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI

Xóa đăng ký tàu bay/Application form to deregister an aircraft

Dấu hiệu đăng ký:/Registration mark:	
Tên người nộp đơn/Name of applicant(s):	
Địa chỉ người nộp đơn:/Address of applicant(s):	
Số điện thoại/Telephone number:	Địa chỉ email/Email address:
Indicate whether applicant(s) is: Xác định tư cách của người nộp đơn:	
<input type="checkbox"/> Chủ sở hữu/owner <input type="checkbox"/> Người đề nghị đăng ký quốc tịch tàu bay/Applicant for aircraft registration. <input type="checkbox"/> Người nắm giữ văn bản ủy quyền hủy đăng ký và xuất khẩu không hủy ngang (IDERA), hoặc bên được ủy quyền hay người được chỉ định được chứng nhận của người nắm giữ/holder of an irrevocable de-registration and export request authorisation (IDERA) or an authorized party or a certified designee of such holder <input type="checkbox"/> Khác (giải thích) other (explain):	
Tên chủ sở hữu (nếu khác với người nộp đơn)/Name of owner, if different from applicant(s):	
Địa chỉ chủ sở hữu:/Address of owner:	
Nhà sản xuất tàu bay/Aircraft manufacturer:	
Lý do hủy đăng ký/Reason for deregistration:	
<input type="checkbox"/> Xuất khẩu (vui lòng nêu rõ quốc gia nhập khẩu)/Export (please indicate importing State) <input type="checkbox"/> Bị phá hủy/Destroyed <input type="checkbox"/> Không còn sử dụng/No longer used <input type="checkbox"/> Khác/Other	
Loại và kiểu tàu bay:/Aircraft type and model:	Năm sản xuất/Year of manufacture:
Số xuất xưởng tàu bay/Aircraft serial no.:	

Tôi xác nhận rằng các thông tin cung cấp trong đơn này và mọi tài liệu kèm theo phục vụ việc hủy đăng ký tàu bay là trung thực, chính xác và đúng với hiểu biết tốt nhất của tôi/ I hereby certify that the information provided herein and any supporting documents for deregistration of aircraft are true, accurate and correct to the best of my knowledge.

Công ty/Company:

Họ tên và chức danh/Name and title:

Ký tên/Signature:

Ngày/Date:

Hình thức nhận kết quả/Method of receiving results:

Bản giấy/Hard copy

Bản điện tử/Electronic copy

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF ORGANIZATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI

Cấp lại Giấy chứng nhận/sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin
Application for reissuing certificate/Amending information in issued certificate

I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/APPLICANT

1. Tên/Full name:
2. Quốc tịch/Nationality:
3. Địa chỉ/Address:
4. Điện thoại/Tel:

II. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÃ CẤP/ISSUED CERTIFICATE

1. Số/No:
2. Ngày cấp/Date of issue:
3. Nội dung đăng ký/Registration information:

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ/REQUEST

Cấp lại Giấy chứng nhận/Reissue Lý do cấp lại/Reason(s):	<input type="checkbox"/>
Sửa đổi, bổ sung/Amend - Nội dung sửa đổi, bổ sung/Details:	<input type="checkbox"/>

Tài liệu gửi kèm theo Tờ khai/Attachments:

Ngày tháng năm
Date month year
Người đề nghị/Applicant
(Ký/đóng dấu)/(Signature/seal)

Tôi xin cam đoan các thông tin trong Tờ khai là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong Tờ khai này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.

Hình thức nhận kết quả/Method of receiving results:

- Bản giấy/Hard copy Bản điện tử/Electronic copy

BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MINISTRY OF CONSTRUCTION
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM

Số/Reference No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU BAY MANG QUỐC TỊCH VIỆT NAM
REGISTRATION CERTIFICATE OF VIETNAMESE NATIONALITY AIRCRAFT

<p>1. Quốc tịch và dấu hiệu đăng ký Nationality and Registration Mark</p> <p>.....</p>	<p>2. Nhà sản xuất và Kiểu loại tàu bay Manufacturer and manufacturer's designation of Aircraft</p> <p>.....</p>	<p>3. Số xuất xưởng Aircraft S/N</p> <p>.....</p>
<p>4. Cấp cho/issue to:</p> <p>Trên cơ sở/basis of registration:</p> <p><input type="checkbox"/> Chủ sở hữu/ownership of aircraft</p> <p><input type="checkbox"/> Nhà khai thác/operator of aircraft</p> <p><input type="checkbox"/> Lý do khác/other (explain):</p> <p>5. Địa chỉ người được cấp Giấy chứng nhận/Address of certificate holder:</p> <p>6. Tên và thông tin liên hệ của chủ sở hữu, trong trường hợp khác với người được cấp Giấy chứng nhận:/Name and contact information of owner, if different from certificate holder:</p>		
<p>7. Tàu bay này được đăng ký vào Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam phù hợp với Công ước Quốc tế về Hàng không dân dụng ngày 07 tháng 12 năm 1944 và Luật Hàng không dân dụng Việt Nam/<i>It is hereby certified that the above described aircraft has been duly entered on the Aircraft register of Vietnam in accordance with the Convention on International Civil Aviation dated 07 December 1944, and with the Law on Civil Aviation of Vietnam.</i></p>		
<p>Ngày cấp/Date of Issue:</p>		<p>Ký tên/Signature</p>
<p>Ghi chú/Remarks:</p>		

BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MINISTRY OF CONSTRUCTION
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM

Số: /năm/GCN-CHK
Number ref: /year/GCN-CHK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TÀU BAY TẠM THỜI MANG QUỐC TỊCH VIỆT NAM
REGISTRATION CERTIFICATE OF TEMPORARY
VIETNAMESE NATIONALITY OF AIRCRAFT**

Quốc tịch và dấu hiệu đăng ký/ Nationality and registration mark	Nhà sản xuất và kiểu loại tàu bay/ Manufacturer and manufacture's designation of aircraft	Số xuất xưởng/ Aircraft serial number
Tên và địa chỉ của chủ sở hữu/Name and address of owner:		
Tàu bay này được đăng ký vào Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam phù hợp với Công ước Quốc tế về Hàng không dân dụng ngày 07 tháng 12 năm 1944 và Luật Hàng không dân dụng Việt Nam/It is hereby certified that the above described aircraft has been duly entered on the Aircraft register of Vietnam in accordance with the Convention on International Civil Aviation dated 07 December 1944, and with the Law on Civil Aviation of Vietnam		
Ngày đăng ký/Date of registration	Ký tên/Signature	
Ngày cấp/Date of issue		
Ngày hết hạn/Valid until		
Ghi chú/Notes: Tổ chức thiết kế/DOA		

BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MINISTRY OF CONSTRUCTION
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM

Số: /năm/GCN-CHK
Number ref: /year/GCN-CHK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ QUỐC TỊCH TÀU BAY VIỆT NAM DEREGISTRATION CERTIFICATE OF VIETNAMESE NATIONALITY AIRCRAFT		
1. Quốc tịch và dấu hiệu đăng ký Nationality and Registration Mark	2. Nhà sản xuất và Kiểu loại tàu bay Manufacturer and manufacturer's designation of Aircraft	3. Số xuất xưởng Aircraft S/N
<p>4. Cấp cho/issue to:</p> <p><input type="checkbox"/> Trên cơ sở/basis of registration:</p> <p><input type="checkbox"/> Chủ sở hữu/ownership of aircraft:</p> <p><input type="checkbox"/> Người khai thác/operator of aircraft:</p> <p><input type="checkbox"/> Lý do khác/other (<i>explain</i>):</p> <p>5. Địa chỉ người được cấp Giấy chứng nhận/Address of certificate holder</p> <p>6. Tên và thông tin liên hệ của chủ sở hữu, trong trường hợp khác với người được cấp Giấy chứng nhận:/Name and contact information of owner, if different from certificate holder:</p>		
<p>7. Xác nhận rằng tàu bay nêu trên đã được xóa khỏi Sổ đăng ký tàu bay vào ngày và Giấy chứng nhận đăng ký đã bị hủy bỏ/ It is hereby certified that the above described aircraft has been duly removed from the Aircraft Register Onand the Certificate of Registration has been cancelled.</p> <p>8. Lý do hủy đăng ký (nếu biết):/Reason(s) for deregistration, if known:</p>		
Ngày cấp/Date of Issue:		Ký tên/Signature
Ghi chú/Remarks:		

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MINISTRY OF CONSTRUCTION
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

Số: /năm/GCN-CHK
Number ref: /year/GCN-CHK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀU BAY
REGISTRATION CERTIFICATE OF AIRCRAFT OWNERSHIP**

1. Tàu bay/Aircraft	
Số hiệu đăng ký/Registration mark:	
Loại tàu bay/Type of aircraft:	
Kiểu loại tàu bay/Designation of aircraft:	
Nhà sản xuất/Manufacturer:	
Số và năm xuất xưởng tàu bay/Manufacture's serial number and year:	
Kiểu loại động cơ/Designation of engines:	
2. Chủ sở hữu/Owner:	
Tên/Full name:	
Quốc tịch/Nationality:	
Địa chỉ/Address:	
Ngày đăng ký/Date of registration	Ký tên/Signature
Ngày cấp/Date of issue	
Ghi chú/Notes:	

BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MINISTRY OF CONSTRUCTION
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM

Số: /năm/GCN-CHK
Number ref: /year/GCN-CHK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN CHIẾM HỮU TÀU BAY
REGISTRATION CERTIFICATE OF RIGHT TO POSSESSION OF AIRCRAFT

1. Tàu bay/Aircraft	
Số hiệu đăng ký/Registration mark:	
Loại tàu bay/Type of aircraft:	
Kiểu loại tàu bay/Designation of aircraft:	
Nhà sản xuất/Manufacturer:	
Số và năm xuất xưởng tàu bay/Manufacture's serial number and year:	
Kiểu loại động cơ/Designation of engines:	
2. Người chiếm hữu/Possessor	
Tên/Full name:	
Quốc tịch/Nationality:	
Địa chỉ/Address:	
3. Thời hạn chiếm hữu/Duration of possession	
Thời điểm bắt đầu/Date of effectiveness	
Thời điểm kết thúc/Date of expiry	
Ngày đăng ký/Date of registration	Ký tên/Signature
Ngày cấp/Date of issue	
Ngày cập gia hạn/Date of renewal	Ký tên/Signature
Hạn đến/Valid until	
Ghi chú/Notes	

BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MINISTRY OF CONSTRUCTION
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM

Số: /năm/GCN-CHK
Number ref: /year/GCN-CHK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
QUYỀN ƯU TIÊN THANH TOÁN TIỀN CÔNG CỨU HỘ, GIỮ GÌN TÀU BAY
REGISTRATION CERTIFICATE OF PRIORITY RIGHT TO PAYMENT FOR
RESCUE AND PRESERVATION OF AIRCRAFT**

1. Tàu bay/Aircraft	
Số hiệu đăng ký/Registration mark:	
Loại tàu bay/Type of aircraft:	
Kiểu loại tàu bay/Designation of aircraft:	
Nhà sản xuất/Manufacturer:	
Số và năm xuất xưởng tàu bay/Manufacture's serial number and year:	
Kiểu loại động cơ/Designation of engines:	
2. Người thực hiện cứu hộ, giữ gìn tàu bay/Individual of entity who undertook rescue and preservation	
Tên/Full name:	
Địa chỉ/Address:	
3. Địa điểm thực hiện cứu hộ, giữ gìn tàu bay/Place of rescue and preservation	
4. Thời gian thực hiện cứu hộ, giữ gìn tàu bay/Time of rescue and preservation	
Thời điểm bắt đầu/Date of effectiveness	
Thời điểm kết thúc/Date of expiry	
Ngày đăng ký/Date of registration	Ký tên/Signature
Ngày cấp/Date of issue	
Ghi chú/Notes	

BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MINISTRY OF CONSTRUCTION
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM

Số: /năm/GCN-CHK
Number ref: /year/GCN-CHK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ CÁC QUYỀN ĐỐI VỚI TÀU BAY
DEREGISTRATION CERTIFICATE OF RIGHT(S) IN AIRCRAFT

1. Người đề nghị xóa đăng ký/Applicant for deregistration	
Tên/Full name:	
Địa chỉ/Address:	
2. Tàu bay/Aircraft	
Số hiệu đăng ký/Registration mark:	
Loại tàu bay/Type of aircraft:	
Kiểu loại tàu bay/Designation of aircraft:	
Nhà sản xuất/Manufacturer:	
Số và năm xuất xưởng tàu bay/Manufacture's serial number and year:	
Kiểu loại động cơ/Designation of engines:	
3. Giấy chứng nhận đã cấp/Issued certificate	
Số/No:	
Ngày cấp/Date of issue:	
Ngày xóa đăng ký/Date of deregistration	Ký tên/Signature
Ngày cấp/Date of issue	
Ghi chú/Notes	

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF ORGANIZATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI

Cấp mã số đăng ký, xóa đăng ký các quyền lợi quốc tế đối với tàu bay mang quốc tịch Việt Nam
Application for AEP code

Kính gửi/To: Cục Hàng không Việt Nam/Civil Aviation Authority of Vietnam.

**I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ ĐĂNG KÝ - NGƯỜI CÓ QUYỀN LỢI/APPLICANT
- PARTY WITH INTERESTS:**

1. Tên/Full name:.....
2. Địa chỉ/Address:.....
3. Số điện thoại/Tel:.....
4. Địa chỉ thư điện tử/Email:.....
5. Quốc tịch/Nationality:.....

II. TÀU BAY/AIRCRAFT:

Nhà sản xuất/kiểu loại <i>Manufacturer and type of aircraft</i>	Số xuất xưởng <i>Model serial number</i>	Số đăng ký quốc tịch <i>Nationality registration number</i>

Nhà sản xuất động cơ <i>Engine manufacturer</i>	Loại động cơ <i>Type of engine</i>	Số động cơ <i>Serial number</i>

Thông tin bổ sung về tài sản (tại đính kèm)/Additional information is detailed in annex(es):.....

III. LOẠI QUYỀN LỢI/TYPE OF INTEREST:

1. Đăng ký <i>Registration of interest</i>	2. Xóa đăng ký quyền lợi <i>Deregistration of interest</i>
+ Thông báo đối với quyền lợi quốc tế trong tương lai, chuyển nhượng trong tương lai, mua bán trong tương lai <input type="checkbox"/> Notice of prospective international interest, prospective transfer, prospective sale	+ Thông báo đối với quyền lợi quốc tế trong tương lai, chuyển nhượng trong tương lai, mua bán trong tương lai <input type="checkbox"/> Notice of prospective international interest, prospective transfer, prospective sale
+ Quyền lợi quốc tế <input type="checkbox"/> <i>International interest</i>	+ Quyền lợi quốc tế <input type="checkbox"/> <i>International interest</i>
+ Hợp đồng bán <input type="checkbox"/> <i>Contract of sale</i>	+ Hợp đồng bán <input type="checkbox"/> <i>Contract of sale</i>
+ Khác (ghi cụ thể) <input type="checkbox"/> <i>Other (specified type)</i>	+ Khác (ghi cụ thể) <input type="checkbox"/> <i>Other (specified type)</i>

Tài liệu gửi kèm theo đơn/Attachments:

Ngày tháng năm
Date month year
Người đề nghị/Applicant
(Ký/đóng dấu/Signature/seal)

Tôi xin cam đoan các thông tin trong đơn là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong đơn này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.

Phản xác nhận của Cục Hàng không Việt Nam/CAAV ONLY:

MÃ SỐ ĐĂNG KÝ/AUTHORIZATION CODE
.....

Ngày tháng năm
Date month year
Ký tên/Signature

Hình thức nhận kết quả/Method of receiving results:

Bản giấy/Hard copy Bản điện tử/Electronic copy

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF ORGANIZATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI

Đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký quốc tịch và xuất khẩu tàu bay
Application for Irrevocable Deregistration and Export Request Authorisation (IDERA)

Kính gửi/To: Cục Hàng không Việt Nam/Civil Aviation Authority of Vietnam.

I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ/APPLICANT:

1. Tên/Full name:.....
2. Địa chỉ/Address:.....
3. Số điện thoại/Tel:.....
4. Địa chỉ thư điện tử/Email:.....
5. Quốc tịch/Nationality:.....

II. TÀU BAY/AIRCRAFT:

Nhà sản xuất/Loại <i>Manufacturer and type of aircraft</i>	Số xuất xưởng <i>Model serial number</i>	Số đăng ký quốc tịch <i>Nationality registration number</i>

Nhà sản xuất động cơ <i>Engine manufacturer</i>	Loại động cơ <i>Type of engine</i>	Số động cơ <i>Serial number</i>

Thông tin bổ sung về tàu bay/*Additional information*:

Căn cứ điều XIII của Nghị định thư về các vấn đề cụ thể đối với trang thiết bị tàu bay của Công ước về quyền lợi quốc tế đối với trang thiết bị lưu động (Công ước và Nghị định thư Cape Town 2001), Người đề nghị đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xuất khẩu và xóa đăng ký đối với tàu bay nói trên như sau/*Under The Authority of Article XIII of the Protocol to the Convention on International Interests in Mobile Equipment on matters specific to Aircraft Equipment, this instrument is an irrevocable deregistration and export request authorisation issued by the undersigned in favour of the 'Authorised Party':*

NGƯỜI ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH/AUTHORISED PARTY:

- Tên/Full name:
- Địa chỉ/Address:
- Số điện thoại/Tel:

- Địa chỉ thư điện tử/Email:

- Quốc tịch/Nationality:

Đề nghị Cục Hàng không Việt Nam/*In accordance with that Article, The undersigned hereby request:*

1. Công nhận rằng người được chỉ định là người duy nhất được phép/*recognition that the Authorised Party or the person it certifies as its designee is the sole person entitled to:*

(a) thực hiện việc xóa đăng ký tàu bay trong Sổ đăng bạ tàu bay do Cục Hàng không Việt Nam quản lý nhằm mục đích của Chương III Công ước về hàng không dân dụng quốc tế ký tại Chigaco ngày 7/12/1944/*procure the de-registration of the aircraft from The aircraft Register of Viet Nam maintained by the Civil Aviation Authority of Vietnam for the purposes of Chapter III of the Convention on International Civil Aviation, signed at Chicago, on 7 December 1944, and*

(b) thực hiện việc xuất khẩu và chuyển giao tàu bay khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam/*procure the export and physical transfer of the aircraft from Socialist Republic of Vietnam; and*

2. Xác nhận rằng người được chỉ định có thể thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 nói trên theo yêu cầu bằng văn bản mà không cần có sự đồng ý của người đề nghị đăng ký và theo yêu cầu đó, Cục Hàng không Việt Nam và các cơ quan có liên quan sẽ tạo điều kiện và hợp tác với người được chỉ định để thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 nói trên/*confirmation that the Authorised Party may take the action specified in clause (i) above on written demand without the consent of the undersigned and that, upon such demand, the authorities in Socialist Republic of Vietnam shall co-operate with the Authorised Party with a view to speedy completion of such action.*

Các quyền của người được chỉ định được thiết lập theo văn bản này không thể bị người đề nghị đăng ký hủy bỏ mà không có sự đồng ý bằng văn bản của người được chỉ định/*The rights in favour of the Authorised Party established by the instrument may not be revoked by the undersigned without the written consent of the Authorised Party.*

Đề nghị Cục Hàng không Việt Nam xác nhận đối với việc chỉ định này/*Please acknowledge your agreement to this request and its terms by appropriate notation.*

Tài liệu gửi kèm theo đơn/*Attachments:*

Ngày tháng năm

Date month year

Người đề nghị/Applicant

(Ký/đóng dấu/Signature/seal)

Tôi xin cam đoan các thông tin trong đơn là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong đơn này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.

Phần xác nhận của Cục Hàng không Việt Nam/CAAV ONLY:

Thông tin chi tiết/Details:

số/No:.....

Ngày tháng năm

Date month year

Ký tên/Signature

Hình thức nhận kết quả/Method of receiving results:

Bản giấy/Hard copy

Bản điện tử/Electronic copy

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF ORGANIZATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI

Xóa đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký quốc tịch và xuất khẩu tàu bay
Revocation of IDERA

Kính gửi/To: Cục Hàng không Việt Nam/Civil Aviation Authority of Vietnam.

I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ XÓA ĐĂNG KÝ/APPLICANT:

1. Tên/Full name:.....
2. Địa chỉ/Address:.....
3. Số điện thoại/Tel:.....
4. Địa chỉ thư điện tử/Email:.....
5. Quốc tịch/Nationality:.....

Căn cứ đơn đề nghị đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký và xuất khẩu tàu bay đã được Cục Hàng không Việt Nam xác nhận đăng ký (Số: /năm/IDERA-CHK) đối với tàu bay/*The Irrevocable Deregistration and Export Request Authorisation (IDERA), agreed by Civil Aviation Authority of Vietnam (Number ref: /year/IDERA-CHK) for the aircraft:*

II. TÀU BAY/AIRCRAFT:

Nhà sản xuất/Loại <i>Manufacturer and type of aircraft</i>	Số xuất xưởng <i>Model serial number</i>	Số đăng ký quốc tịch <i>Nationality registration number</i>

Nhà sản xuất động cơ <i>Engine manufacturer</i>	Loại động cơ <i>Type of engine</i>	Số động cơ <i>Serial number</i>

Thông tin bổ sung về tàu bay/*Additional information:*

Người đề nghị xóa đăng ký (người được chỉ định có quyền yêu cầu xóa đăng ký và xuất khẩu tàu bay) đề nghị xóa đăng ký đối với chỉ định nói trên/*The applicant (the Authorised Party under the IDERA) revokes the IDERA.*

Đề nghị Cục Hàng không Việt Nam xác nhận đối với đề nghị này/*Please acknowledge your agreement to this request and its terms by appropriate notation.*

Tài liệu gửi kèm theo đơn/*Attachments:*

Ngày tháng năm

Date month year

Người đề nghị/Applicant

(Ký/đóng dấu/Signature/seal)

Tôi xin cam đoan các thông tin trong đơn là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong đơn này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.

Phần xác nhận của Cục Hàng không Việt Nam/CAAV ONLY:

Thông tin chi tiết/*Details:*

Số/No:.....

Ngày tháng năm

Date month year

Ký tên/Signature

Hình thức nhận kết quả/*Method of receiving results:*

Bản giấy/*Hard copy*

Bản điện tử/*Electronic copy*

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF ORGANIZATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI

Cung cấp thông tin

Application for information provision on aircraft

I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/APPLICANT

1. Tên/Full name:.....
2. Quốc tịch/Nationality:.....
3. Địa chỉ/Address:.....
4. Điện thoại/Tel:.....

II. TÀU BAY/AIRCRAFT

1. Loại tàu bay/Type of aircraft:
2. Kiểu loại tàu bay/Designation of aircraft:
3. Nhà sản xuất/Manufacturer:
4. Số xuất xưởng tàu bay/Aircraft serial number:
5. Trọng lượng cất cánh tối đa/MTOW:
6. Năm xuất xưởng/Year:
7. Số lượng và kiểu loại động cơ/Number and designation of engines:
8. Dấu hiệu quốc tịch và dấu hiệu đăng ký/Nationality and registration mark:

III. NỘI DUNG CUNG CẤP THÔNG TIN/DETAILED INFORMATION

1. Nội dung/Details:
2. Hình thức nhận thông tin/Form of information receipt:

Tài liệu gửi kèm theo đơn/Attachments:

Ngày tháng năm

Date month year

Người đề nghị/Applicant

(Ký/đóng dấu/Signature/seal)

Tôi xin cam đoan các thông tin trong đơn là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong đơn này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.

Hình thức nhận kết quả/Method of receiving results:

Bản giấy/Hard copy

Bản điện tử/Electronic copy

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MINISTRY OF CONSTRUCTION
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

Số/Number ref:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

*Hà Nội, ngày tháng năm
Hanoi, day month year*

Kính gửi/To:

Ngày tháng năm, Cục Hàng không Việt Nam tiếp nhận hồ sơ của Ông/bà về việc On [day] of [month],, the Civil Aviation Authority of Vietnam received the application dossier of Mr./Ms. concerning

Theo quy định tại Nghị định số của Chính phủ ngày tháng năm 2026 về tàu bay và khai thác tàu bay, Cục Hàng không Việt Nam cung cấp thông tin trong Sổ Đăng bạ như sau/
Pursuant to Decree No. dated 2026 of the Government on aircraft and aircraft operations, the Civil Aviation Authority of Vietnam hereby provides the following information as recorded in the Aircraft Register:

.....
.....
.....
.....
.....

Cục Hàng không Việt Nam xin trân trọng thông báo/The Civil Aviation Authority of Vietnam hereby notifies accordingly.

*(Ký và ghi rõ họ tên)
(Sign and state full name)*

		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CẬP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG APPLICATION FOR ISSUANCE, RENEWAL, AMENDMENT, ADDITION OR REISSUANCE OF APPROVED MAINTENANCE ORGANIZATION CERTIFICATE		
A. THÔNG TIN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG/MAINTENANCE ORGANIZATION INFORMATION:				
1. TÊN TỔ CHỨC HOẶC NGƯỜI NỘP HỒ SƠ AMO/ NAME OF AMO APPLICANT OR HOLDER		2. ĐỊA CHỈ (Đường phố hoặc số hộp thư bưu điện)/PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)		
3. SỐ ĐIỆN THOẠI/TELEPHONE	4. THÀNH PHỐ/CITY	BANG/TỈNH/STATE/ PROVINCE	MÃ BƯU ĐIỆN/MAIL CODE	QUỐC GIA/ COUNTRY
5. ĐỊA CHỈ CƠ SỞ BẢO DƯỠNG CHÍNH/ LOCATION OF MAIN BASE		6. ĐỊA CHỈ CÁC CHI NHÁNH/LOCATION OF SATELLITE BASE(S)		
7. SỐ ĐĂNG KÝ KINH DOANH/BUSINESS REGISTRATION NUMBER		8. THÔNG TIN LIÊN HỆ CHÍNH/PRIMARY CONTACT PERSON		
B. ĐƠN ĐƯỢC LẬP CHO MỤC ĐÍCH/APPLICATION IS HEREBY MADE FOR:				
<input type="checkbox"/> 1. Cấp Giấy chứng nhận AMO và các năng định để tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa và thay đổi thiết kế được xác định dưới đây, và để phê chuẩn AMO Issuance of a AMO certificate and associated ratings to conduct the maintenance, repairs and modifications identified below, and for the approval of the AMO.				
<input type="checkbox"/> 2. Gia hạn Giấy chứng nhận AMO, không thay đổi các năng định hiện tại/Renewal of existing AMO Certificate without changes to the currently approved ratings		Số Giấy chứng nhận AMO/AMO Certificate #:	Ngày hết hạn/ Expiration Date:	
<input type="checkbox"/> 3. Bổ sung các năng định liệt kê dưới đây vào Giấy chứng nhận AMO/Addition of ratings identified below.				
<input type="checkbox"/> 4. Sửa đổi thông tin trên Giấy chứng nhận AMO/Amending the current AMO Certificate.				
<input type="checkbox"/> (a) Không thay đổi các năng định hiện tại/Without changes to the currently ratings				
<input type="checkbox"/> (b) Loại bỏ các năng định liệt kê dưới đây khỏi phê chuẩn/By deleting the ratings identified below				
<input type="checkbox"/> 5. Cấp lại Giấy chứng nhận AMO/Reissuance of AMO Certificate.				

C. CÁC NĂNG ĐÌNH AMO/AMO RATINGS:				
BỔ SUNG/ ADD	LOẠI BỎ/ DELETE	NĂNG ĐÌNH/ RATING	NHÀ SẢN XUẤT, KIỂU LOẠI/ MANUFACTURE, MODEL	GIỚI HẠN/ LIMITATIONS
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	1.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	2.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	4.		

Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/If more space is needed, please attach additional page(s).

D. CÁC ĐÍNH KÈM THEO ĐƠN/ADDITIONAL APPLICATION ATTACHMENTS:		
<input type="checkbox"/> 1. Tài liệu Quy trình tổ chức bảo dưỡng/ AMO Procedures Manual	<input type="checkbox"/> 5. Báo cáo phù hợp Phần 5/ Part 5 Conformance Report	<input type="checkbox"/> 9. Danh sách nhà cung cấp và chức năng/ List of Service Providers & Functions
<input type="checkbox"/> 2. Sổ tay chất lượng Quality Assurance Manual	<input type="checkbox"/> 6. Tài liệu Danh mục năng lực/ Capability List(s)	<input type="checkbox"/> 10. Danh sách chức năng bảo dưỡng thuê ngoài/ Contracted Maintenance Functions List
<input type="checkbox"/> 3. Chương trình huấn luyện/ Training Program Manual	<input type="checkbox"/> 7. Lý lịch bộ máy điều hành/ Management Resumes	<input type="checkbox"/> 11. Các quy trình tiêu chuẩn SOPs
<input type="checkbox"/> 4. Tài liệu Hệ thống quản lý an toàn SMS Manual	<input type="checkbox"/> 8. Danh sách nhân viên xác nhận bảo dưỡng và xác nhận quản lý bảo dưỡng Certifying Staff List and Maintenance management Certifying Staff List	<input type="checkbox"/> 12. Mẫu gói công việc và mẫu biểu Sample Work Package and Forms

Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/If more space is needed, please attach additional page(s).

E. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/APPLICANT'S CERTIFICATION		
<p>Tôi xác nhận rằng tất cả trình bày và trả lời của tôi trên mẫu đơn này là hoàn chỉnh và đúng theo sự hiểu biết tốt nhất của tôi và tôi đồng ý rằng chúng được coi là một cơ sở để Cục Hàng không Việt Nam phê chuẩn Giấy chứng nhận cho tôi./ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV certificate to me.</p>		
<p><i>Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.</i></p>	1. NGÀY THÁNG NĂM/DATE:	2. CHỮ KÝ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ SIGNATURE:
	3. TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ PRINTED NAME AND TITLE OF APPLICANT:	

Hình thức nhận kết quả/Method of receiving results:

Bản giấy/Hard copy Bản điện tử/Electronic copy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BỘ XÂY DỰNG
MINISTRY OF CONSTRUCTION



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM

GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG
APPROVED MAINTENANCE ORGANISATION

Số/Number:

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các quy định hiện hành, Cục Hàng không Việt Nam chứng nhận tổ chức/ Pursuant to the Vietnam Aviation Law being in force and subsequent regulations, Civil Aviation Authority of Vietnam hereby certifies

địa chỉ tại/registered address at

được thực hiện bảo dưỡng và quản lý bảo dưỡng tại các địa điểm mô tả trong MOPM hiện hành với phạm vi phê chuẩn sau đây:/ is approved to perform maintenance and maintenance management at locations as per the current MOPM, of the following approval:

NĂNG ĐỊNH/RATINGS

chi tiết ở Tài liệu Phạm vi hoạt động đính kèm / detailed in the attached Operations Specifications.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày hết hạn nếu không bị từ bỏ, đình chỉ, thu hồi trước thời hạn:

This Certificate unless surrendered, suspended or revoked shall continue in effect until the following date of expiry:

Ngày cấp lần đầu/Date of first issue:

Ngày cấp lại/Date of re-issue:

Ngày hết hạn/Date of expiry:

CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

Giấy chứng nhận không được phép chuyển nhượng và bất kỳ thay đổi liên quan đến phê chuẩn phải được thông báo ngay cho Cục Hàng không Việt Nam/This Certificate is not transferable and any major change that could effect to the approval shall be immediately reported to Civil Aviation Authority of Vietnam.



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

Tài liệu phạm vi hoạt động
AMO Operations Specifications

Lưu ý/Notice

Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức bảo dưỡng này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng bảo dưỡng nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào.
This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this AMO. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this AMO. No other maintenance functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

CHƯƠNG A – CÁC THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG
SECTION A – APPROVED MAINTENANCE ORGANISATION CONTACT INFORMATION

1. Tên Tổ chức bảo dưỡng và Số phê chuẩn/Official Name & Number.

Tài liệu phạm vi hoạt động này được cấp cho người sở hữu Giấy chứng nhận Tổ chức bảo dưỡng được phê chuẩn dưới đây. Tài liệu phạm vi hoạt động này nêu chi tiết phạm vi phê chuẩn cho Tổ chức bảo dưỡng này. Cục Hàng không Việt Nam không cấp bất kỳ quyền hạn nào khác ngoài những quyền hạn được liệt kê trong các Chương của Tài liệu phạm vi hoạt động này.
These operations specifications are issued to the holder of the Approved Maintenance Organisation Certificate listed below. These operations specifications detail the authorisations that have been issued to this AMO holder. No authorisations other than those listed within the sections of these operations specifications have been issued by the CAAV.

Số Giấy chứng nhận Organisation Number	Tên tổ chức Organisation Name

2. Tên gọi khác của Tổ chức bảo dưỡng/Other Business Name(s)

Các tên gọi khác của Tổ chức bảo dưỡng này được phép sử dụng trong quá trình thực hiện các hoạt động được phê chuẩn trong Tài liệu phạm vi hoạt động này được liệt kê dưới đây. Không được phép sử dụng bất kỳ tên nào khác trong quảng cáo hoặc trong quá trình thực hiện các hoạt động đã được phê chuẩn.

The business names that this AMO holder is authorized to use during the conduct of activities authorised by these operations specifications are listed below. No other names may be used in advertisement or during the conduct of approved activities.

Effective Date	Other Business Name

3. Giấy chứng nhận phê chuẩn/Organisation Certificate

Giấy chứng nhận Tổ chức bảo dưỡng đã được cấp cho tổ chức này được liệt kê dưới đây. Tổ chức này không được phép thực hiện bảo dưỡng theo bất kỳ giấy chứng nhận nào khác ngoài những giấy chứng nhận liệt kê ở đây.

The organisation certificate that has been issued to this AMO holder is listed below. The organisation may not conduct maintenance under any certificate or license other than that listed here.

Ký hiệu tên gọi tổ chức Organisation Identifier	Loại Giấy chứng nhận Type of Certificate	Ngày cấp Effective Date	Số Giấy chứng nhận Organisation Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM: Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

CAAV APPROVAL: This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV

1. Chữ ký, họ tên và chức danh Approving Authority Signature, Name & Title	2. Ngày ký Effective Date	3. Số sửa đổi Amendt #

B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC: Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
ORGANISATION CERTIFICATION: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications

1. Chữ ký, họ tên Company Official Signature & Name	2. Chức danh Title	3. Ngày ký Date Signed



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

Tài liệu phạm vi hoạt động
AMO Operations Specifications

Lưu ý / Notice

Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức bảo dưỡng này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng bảo dưỡng nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào.
This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this AMO. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this AMO. No other maintenance functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

CHƯƠNG B – ĐỊA CHỈ CÁC CƠ SỞ BẢO DƯỠNG NỘI TRƯỜNG, NGOẠI TRƯỜNG VÀ NƠI LƯU GIỮ HỒ SƠ

SECTION B – BASE, LINE AND OFFICIAL RECORDS LOCATION INFORMATION

1. Cơ sở bảo dưỡng nội trường/Official Bases

Địa chỉ các cơ sở bảo dưỡng nội trường của Tổ chức bảo dưỡng được phê chuẩn dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa chỉ này mà không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi.

The location of the base(s) of this AMO Holder that are acceptable to the CAAV are listed below. The organisation may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.

Loại cơ sở Type of Location	Địa chỉ Address	Người liên hệ Contact Person	Số điện thoại Telephone
Đăng ký kinh doanh Business Office			
Cơ sở bảo dưỡng nội trường chính Main Maintenance Base			
Cơ sở bảo dưỡng nội trường phụ Satellite Maintenance Base			

2. Cơ sở bảo dưỡng ngoại trường/Line Maintenance Authorisation

Địa chỉ các cơ sở bảo dưỡng ngoại trường của Tổ chức bảo dưỡng được phê chuẩn dưới đây.:

The location of the line(s) of this AMO Holder that are acceptable to the CAAV are listed below:

3. Địa điểm lưu giữ hồ sơ/Location of Records

Địa điểm lưu giữ hồ sơ chính thức của Tổ chức bảo dưỡng này được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận như liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa điểm này mà không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi.

The location of the official records of this AMO Holder that acceptable to the CAAV is listed below. The organisation may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.

Loại hồ sơ Type of Location	Địa chỉ Address	Người liên hệ Contact Person	Số điện thoại Telephone
Hồ sơ nhân sự quản lý Management Qualification Records			
Hồ sơ nhân viên xác nhận hoàn thành bảo dưỡng Certifying Staff Qualification and Authorisations			
Hồ sơ huấn luyện Personnel Training Records			
Hồ sơ bảo dưỡng Records of Work Performed			

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM: Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

CAAV APPROVAL: This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV

1. Chữ ký, họ tên và chức danh Approving Authority Signature, Name & Title	2. Ngày ký Effective Date	3. Số sửa đổi Amend #

B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC: Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
ORGANISATION CERTIFICATION: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications

1. Chữ ký, họ tên Company Official Signature & Name	2. Chức danh Title	3. Ngày ký Date Signed



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

Tài liệu phạm vi hoạt động
AMO Operations Specifications

Lưu ý / Notice

Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức bảo dưỡng này. Các chức năng được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng bảo dưỡng nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào.
This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this AMO. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this AMO. No other maintenance functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

CHƯƠNG C – THÔNG TIN LIÊN HỆ TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG

SECTION C – APPROVED MAINTENANCE ORGANISATION CONTACT INFORMATION

1. Nhân sự quản lý Tổ chức bảo dưỡng/Management Personnel

Danh sách các nhân sự quản lý chủ chốt được hành động dưới danh nghĩa Tổ chức bảo dưỡng được liệt kê dưới đây. Những người được liệt kê là những người duy nhất được CAAV công nhận đủ điều kiện đưa ra các quyết định quản lý quan trọng cho tổ chức.
The critical management personnel authorized to act on behalf the AMO holder are listed below. The persons listed are the only persons recognized by the CAAV to make key management decisions for the organisation.

Vị trí quản lý <i>Management Position</i>	Họ và tên <i>Name</i>	Số điện thoại <i>Telephone</i>	Ngày hiệu lực <i>Effective Date</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>
Giám đốc điều hành <i>Accountable Manager</i>				
Quản lý chất lượng và an toàn <i>Quality & Safety Assurance Manager</i>				
Quản lý bảo dưỡng nội trường <i>Base Maintenance Manager</i>				
Quản lý bảo dưỡng ngoại trường <i>Line Maintenance Manager</i>				
Quản lý bảo dưỡng thiết bị <i>Workshop Maintenance Manager</i>				
Quản lý lĩnh vực quản lý bảo dưỡng <i>Maintenance Management Manager</i>				

2. Thông tin Liên hệ Cục Hàng không Việt Nam/CAAV Contacts

Thông tin liên hệ các Giám sát viên an toàn phụ trách Tổ chức bảo dưỡng được liệt kê dưới đây. Những người này được ủy quyền phụ trách và liên hệ với Tổ chức bảo dưỡng.

The contact points within the CAAV are listed below. The persons listed have been delegated the authority to make key decisions regarding the AMO holder's authorisations.

Chức danh GSVAT <i>Management Position</i>	Họ tên <i>Name</i>	Số điện thoại <i>Telephone</i>	Thư điện tử <i>Email</i>
GSVAT Cục HKVN <i>CAAV Inspector</i>			
GSVAT Cục HKVN <i>CAAV Inspector</i>			

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM: Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam

CAAV APPROVAL: This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV

1. Chữ ký, họ tên và chức danh <i>Approving Authority Signature, Name & Title</i>	2. Ngày ký <i>Effective Date</i>	3. Số sửa đổi <i>Amend #</i>

B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC: Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
ORGANISATION CERTIFICATION: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications

1. Chữ ký, họ tên <i>Company Official Signature & Name</i>	2. Chức danh <i>Title</i>	3. Ngày ký <i>Date Signed</i>



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

Tài liệu phạm vi hoạt động
AMO Operations Specifications

Lưu ý / Notice

Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức bảo dưỡng này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng bảo dưỡng nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào.
This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this AMO. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this AMO. No other maintenance functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

CHƯƠNG D – CÁC NĂNG ĐỊNH PHÊ CHUẨN CHO TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG
SECTION D – RATINGS ISSUED TO THIS APPROVED MAINTENANCE ORGANISATION

Tổ chức bảo dưỡng được phép thực hiện bảo dưỡng theo các chương trình bảo dưỡng được phê chuẩn. Các chương trình này phải luôn được thực hiện theo đúng quy định của Bộ QCATK về các yếu tố giới hạn được quy định và các tài liệu được liệt kê làm cơ sở cho việc phê chuẩn.

The AMO holder is issued maintenance authorisations to conduct the following maintenance programs. These programs shall be administered at all times be in conformance with the Viet Nam aviation regulations specified limiting factor and the documents listed as the basis for the authorisation.

Năng định cụ thể/Limited Rating

NĂNG ĐỊNH RATING	NHÀ SẢN XUẤT MANUFACTURER	KIỂU LOẠI MODEL	GIỚI HẠN MAINTENANCE LIMITATION

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM: Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

CAAV APPROVAL: This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV

1. Chữ ký, họ tên và chức danh Approving Authority Signature, Name & Title	2. Ngày ký Effective Date	3. Số sửa đổi Amendt #

B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC: Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
ORGANISATION CERTIFICATION: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications

1. Chữ ký, họ tên Company Official Signature & Name	2. Chức danh Title	3. Ngày ký Date Signed



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

Tài liệu phạm vi hoạt động
AMO Operations Specifications

Lưu ý / Notice

Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức bảo dưỡng này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng bảo dưỡng nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào.
This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this AMO. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this AMO. No other maintenance functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

CHƯƠNG E – BẢO DƯỠNG NGOÀI ĐỊA ĐIỂM ĐƯỢC PHÊ CHUẨN
SECTION E – WORK PERFORMED AT A LOCATION OTHER THAN BASE

1. Địa điểm bảo dưỡng/Locations

Tổ chức bảo dưỡng được phép thực hiện bảo dưỡng tại các địa điểm ngoài phê chuẩn trong một số hoàn cảnh đặc biệt với điều kiện đáp ứng các yêu cầu về nhà xưởng, dụng cụ, vật tư, dữ liệu được phê chuẩn và nhân sự kỹ thuật để thực hiện công việc theo phê chuẩn dưới đây:

The AMO Holder may perform work at a place other than its fixed locations under special circumstances provided that it has the facilities, materials, equipment, technical data and technical personnel to perform the work authorized in the following table:

Công việc được phép thực hiện Work Authorized	Quy trình Procedures Manual Reference	Người liên hệ Contact Person	Điện thoại Telephone

2. Nghiêm cấm/Prohibition

Tổ chức bảo dưỡng không được thực hiện bảo dưỡng một cách liên tục ở các địa điểm ngoài phạm vi phê chuẩn tại Chương B của Tài liệu phạm vi hoạt động này.

The AMO holder may not perform continuous operation at a facility other than the AMO fixed locations listed in Section B of these operations specifications.


A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM: Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục hàng không Việt Nam.

CAAV APPROVAL: This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV

1. Chữ ký, họ tên và chức danh Approving Authority Signature, Name & Title	2. Ngày ký Effective Date	3. Số sửa đổi Amend #

B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC: Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
ORGANISATION CERTIFICATION: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications

1. Chữ ký, họ tên Company Official Signature & Name	2. Chức danh Title	3. Ngày ký Date Signed

		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC THIẾT KẾ, THỬ NGHIỆM APPLICATION FOR ISSUANCE, RENEWAL, AMENDMENT, ADDITION OR REISSUANCE OF DESIGN ORGANIZATION APPROVAL CERTIFICATE			
A. THÔNG TIN TỔ CHỨC THIẾT KẾ/ DESIGN ORGANIZATION (DOA) INFORMATION:					
1. TÊN TỔ CHỨC HOẶC NGƯỜI NỘP HỒ SƠ DOA/ NAME OF DOA APPLICANT OR HOLDER		2. ĐỊA CHỈ (Đường phố hoặc số hộp thư bưu điện)/ PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)			
3. SỐ ĐIỆN THOẠI/TELEPHONE	4. THÀNH PHỐ/CITY	BANG/TỈNH/ STATE/PROVINCE	MÃ BƯU ĐIỆN/MAIL CODE	QUỐC GIA/ COUNTRY	
5. ĐỊA CHỈ CƠ SỞ THIẾT KẾ CHÍNH/ LOCATION OF MAIN BASE			6. ĐỊA CHỈ CÁC CHI NHÁNH/LOCATION OF SATELLITE BASE(S)		
7. SỐ ĐĂNG KÝ KINH DOANH/BUSINESS REGISTRATION NUMBER			8. THÔNG TIN LIÊN HỆ CHÍNH/PRIMARY CONTACT PERSON		
B. ĐƠN ĐƯỢC LẬP CHO MỤC ĐÍCH/ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR:					
<input type="checkbox"/> 1. Cấp Giấy chứng nhận DOA và các năng định để tiến hành thiết kế, thử nghiệm được xác định dưới đây, và để phê chuẩn DOA Issuance of a DOA certificate and associated ratings to conduct the design identified below, and for the approval of the DOA.					
<input type="checkbox"/> 2. Gia hạn Giấy chứng nhận DOA, không thay đổi các năng định hiện tại/ Renewal of existing DOA Certificate without changes to the currently approved ratings			Số Giấy chứng nhận DOA/DOA Certificate #:	Ngày hết hạn/ Expiration Date:	
<input type="checkbox"/> 3. Bổ sung các năng định liệt kê dưới đây vào Giấy chứng nhận DOA/ Addition of ratings identified below.					
<input type="checkbox"/> 4. Sửa đổi thông tin trên Giấy chứng nhận DOA/Amending the current DOA Certificate.					
<input type="checkbox"/> (a) Không thay đổi các năng định hiện tại/Without changes to the currently ratings					
<input type="checkbox"/> (b) Loại bỏ các năng định liệt kê dưới đây khỏi phê chuẩn/By deleting the ratings identified below					
<input type="checkbox"/> 5. Cấp lại Giấy chứng nhận DOA do bị mất, hư hỏng/ Reissuance of DOA Certificate due to loss or damage.					
C. CÁC NĂNG ĐỊNH DOA/DOA RATINGS:					

BỔ SUNG/ ADD	LOẠI BỎ/ DELETE	CHỨNG LOẠI/ CATEGORY	SẢN PHẨM/ PRODUCT	GIỚI HẠN THIẾT KẾ/ DESIGN LIMITATION
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	1.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	2.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	4.		

Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).

D. CÁC ĐÍNH KÈM THEO ĐƠN/ ADDITIONAL APPLICATION ATTACHMENTS:

<input type="checkbox"/> 1. Tài liệu quy trình tổ chức thiết kế/ Design Organization Procedures Manual	<input type="checkbox"/> 5. Tài liệu Danh mục năng lực/ Capability List(s)	<input type="checkbox"/> 9. Chương trình huấn luyện/ Training Program
<input type="checkbox"/> 2. Báo cáo phù hợp/ Conformance Report	<input type="checkbox"/> 6. Danh sách nhà cung cấp và chức năng/ List of Service Providers & Functions	<input type="checkbox"/> 10. Sổ tay chất lượng/ Quality Assurance Manual
<input type="checkbox"/> 3. Lý lịch bộ máy điều hành/ Management Resumes	<input type="checkbox"/> 7. Phạm vi hoạt động dự kiến/ Proposed Operation Specifications	
<input type="checkbox"/> 4. Danh sách nhân viên hàng không/ List of Design Staff	<input type="checkbox"/> 8. Quy trình tiêu chuẩn, mẫu biểu/ SOP/Forms	

Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).

E. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT'S CERTIFICATION

Tôi xác nhận rằng tất cả trình bày và trả lời của tôi trên mẫu đơn này là hoàn chỉnh và đúng theo sự hiểu biết tốt nhất của tôi và tôi đồng ý rằng chúng được coi là một cơ sở để Cục Hàng Không Việt Nam phê chuẩn Giấy chứng nhận cho tôi./ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV certificate to me.

<i>Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.</i>	1. NGÀY THÁNG NĂM/DATE:	2. CHỮ KÝ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT SIGNATURE:
	3. TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ PRINTED NAME AND TITLE OF APPLICANT:	

Hình thức nhận kết quả/Method of receiving results:

Bản giấy/Hard copy Bản điện tử/Electronic copy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BỘ XÂY DỰNG
MINISTRY OF CONSTRUCTION



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC THIẾT KẾ, THỬ NGHIỆM
DESIGN ORGANISATION APPROVAL CERTIFICATE
Số/Number:

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các quy định hiện hành, Cục hàng không Việt Nam chứng nhận/Pursuant to the Civil Aviation Law of Vietnam and prevailing regulations, the Civil Aviation Authority of Vietnam hereby certifies:

(Tên tổ chức)
có địa chỉ/whose business address is:
(Địa chỉ)

là Tổ chức thiết kế, thử nghiệm được phê chuẩn với các năng định được liệt kê tại Tài liệu phạm vi hoạt động./ as Approved Design Organization with the ratings specified in Operations Specifications.

Giấy chứng nhận này xác nhận tổ chức được liệt kê trong Giấy chứng nhận này được thực hiện công việc thiết kế, thử nghiệm theo các điều kiện nêu trong Tài liệu phạm vi hoạt động đính kèm./This certificate certifies that the organisation listed in this certificate is authorised to design as defined in the attached Operations Specifications.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày hết hạn nếu không bị đình chỉ, thu hồi trước thời hạn./This Certificate unless cancelled, suspended or revoked shall continue in effect until the following date of expiry:

Ngày cấp lần đầu/ The first issue:
Ngày cấp lại/ Date of re-issue:
Ngày hết hạn/ Date of expiry:

CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

Giấy chứng nhận không được phép chuyển nhượng và bất kỳ thay đổi liên quan đến phê chuẩn phải được thông báo ngay cho Cục Hàng Không Việt Nam /This Certificate is not transferable and any major change that could effect to the approval shall be immediately reported to Civil Aviation Authority of Vietnam



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

Tài liệu phạm vi hoạt động
DOA Operations Specifications

Lưu ý / Notice
Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng thiết kế, thử nghiệm nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào. / This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this DOA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this DOA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

CHƯƠNG A – CÁC THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔ CHỨC THIẾT KẾ, THỬ NGHIỆM
SECTION A – APPROVED DESIGN ORGANISATION CONTACT INFORMATION

1. Tên Tổ chức và Số phê chuẩn/Official Name & Number.

Tài liệu phạm vi hoạt động này được cấp cho người sở hữu Giấy chứng nhận Tổ chức thiết kế, thử nghiệm được phê chuẩn dưới đây. Tài liệu phạm vi hoạt động này nêu chi tiết phạm vi phê chuẩn cho Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Cục Hàng không Việt Nam không cấp bất kỳ quyền hạn nào khác ngoài những quyền hạn được liệt kê trong các Chương của Tài liệu phạm vi hoạt động này.

These operations specifications are issued to the holder of the Design Organisation Approval Certificate listed below. These operations specifications detail the authorisations that have been issued to this DOA holder. No authorisations other than those listed within the sections of these operations specifications have been issued by the CAAV.

Số Giấy chứng nhận Organisation Number	Tên tổ chức Organisation Name

2. Tên gọi khác của Tổ chức thiết kế, thử nghiệm/Other Business Name(s)

Các tên gọi khác Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này được phép sử dụng trong quá trình thực hiện các hoạt động được phê chuẩn trong Tài liệu phạm vi hoạt động này được liệt kê dưới đây. Không được phép sử dụng bất kỳ tên nào khác trong quảng cáo hoặc trong quá trình thực hiện các hoạt động đã được phê chuẩn.

The business names that this DOA holder is authorized to use during the conduct of activities authorised by these operations specifications are listed below. No other names may be used in advertisement or during the conduct of approved activities.

Ngày hiệu lực/ Effective Date	Tên gọi khác của tổ chức/ Other Business Name

3. Giấy chứng nhận phê chuẩn/Organisation Certificate

Giấy chứng nhận Tổ chức thiết kế, thử nghiệm đã được cấp cho tổ chức này được liệt kê dưới đây. Tổ chức này không được phép thực hiện thiết kế, thử nghiệm theo bất kỳ giấy chứng nhận nào khác ngoài những giấy chứng nhận liệt kê ở đây.

The organisation certificate that has been issued to this DOA holder is listed below. The organisation may not conduct design under any certificate or license other than that listed here.

Ký hiệu tên gọi tổ chức Organisation Identifier	Loại Giấy chứng nhận Type of Certificate	Ngày cấp Effective Date	Số Giấy chứng nhận Organisation Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM: Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

CAAV APPROVAL: This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV

1. Chữ ký, họ tên và chức danh Approving Authority Signature, Name & Title	2. Ngày ký Effective Date	3. Số sửa đổi Amendt #

B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC: Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
ORGANISATION CERTIFICATION: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications

1. Chữ ký, họ tên Company Official Signature & Name	2. Chức danh Title	3. Ngày ký Date Signed



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

Tài liệu phạm vi hoạt động
DOA Operations Specifications

Lưu ý / Notice

Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng thiết kế, thử nghiệm nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào. / This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this DOA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this DOA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

CHƯƠNG B – ĐỊA CHỈ VĂN PHÒNG VÀ NƠI LƯU GIỮ HỒ SƠ
SECTION B – OFFICE AND OFFICIAL RECORDS LOCATION INFORMATION

1. Cơ sở chính/Official Bases

Địa chỉ các cơ sở của Tổ chức thiết kế, thử nghiệm được phê chuẩn dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa chỉ này mà không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi.

The location of the base(s) of this DOA Holder that are acceptable to the CAAV are listed below. The organisation may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.

Loại cơ sở Type of Location	Địa chỉ Address	Người liên hệ Contact Person	Số điện thoại Telephone
Đăng ký kinh doanh Business Office			
Cơ sở thiết kế Design Base			

2. Địa điểm lưu giữ hồ sơ/Location of Records

Địa điểm lưu giữ hồ sơ chính thức của Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận như liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa điểm này mà không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi.

The location of the official records of this DOA Holder that acceptable to the CAAV is listed below. The organisation may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.

Loại hồ sơ Type of Location	Địa chỉ Address	Người liên hệ Contact Person	Số điện thoại Telephone
Hồ sơ nhân sự quản lý Management Qualification Records			
Hồ sơ năng lực và uỷ quyền của kỹ sư Engineer Qualification and Authorisations			
Hồ sơ huấn luyện Personnel Training Records			
Hồ sơ thiết kế Records of Work Performed			

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM: Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

CAAV APPROVAL: This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV

1. Chữ ký, họ tên và chức danh Approving Authority Signature, Name & Title	2. Ngày ký Effective Date	3. Số sửa đổi Amendt #

B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC: Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
ORGANISATION CERTIFICATION: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications

1. Chữ ký, họ tên Company Official Signature & Name	2. Chức danh Title	3. Ngày ký Date Signed

Tài liệu phạm vi hoạt động
DOA Operations Specifications

Lưu ý / Notice

Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng thiết kế, thử nghiệm nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào/ This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this DOA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this DOA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

CHƯƠNG C – THÔNG TIN LIÊN HỆ TỔ CHỨC THIẾT KẾ, THỬ NGHIỆM
SECTION C – APPROVED DESIGN ORGANISATION CONTACT INFORMATION

1. Nhân sự quản lý Tổ chức thiết kế, thử nghiệm/Management Personnel

Danh sách các nhân sự quản lý chủ chốt được hành động dưới danh nghĩa Tổ chức thiết kế, thử nghiệm được liệt kê dưới đây. Những người được liệt kê là những người duy nhất được CAAV công nhận đủ điều kiện đưa ra các quyết định quản lý quan trọng cho tổ chức.
The critical management personnel authorized to act on behalf the DOA holder are listed below. The persons listed are the only persons recognized by the CAAV to make key management decisions for the organisation.

Vị trí quản lý <i>Management Position</i>	Họ và tên <i>Name</i>	Số điện thoại <i>Telephone</i>	Ngày hiệu lực <i>Effective Date</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>
Giám đốc điều hành <i>Accountable Manager</i>				
Quản lý giám sát độc lập <i>Chief of Independent Monitoring</i>				
Quản lý đủ điều kiện bay <i>Chief of Office of Airworthiness</i>				
Quản lý an toàn <i>Chief of Safety</i>				

2. Thông tin Liên hệ Cục Hàng không Việt Nam/CAAV Contacts

Thông tin liên hệ các Giám sát viên an toàn của Cục Hàng không Việt Nam được liệt kê dưới đây. Những người này được ủy quyền phụ trách và liên hệ với Tổ chức thiết kế, thử nghiệm.

The contact points within the CAAV are listed below. The persons listed have been delegated the authority to make key decisions regarding the DOA holder's authorisations.

Chức danh GSVAT <i>Management Position</i>	Họ tên <i>Name</i>	Số điện thoại <i>Telephone</i>	Thư điện tử <i>Email</i>
GSVAT Cục HKVN <i>CAAV Inspector</i>			
GSVAT Cục HKVN <i>CAAV Inspector</i>			

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM: Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam

CAAV APPROVAL: This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV

1. Chữ ký, họ tên và chức danh <i>Approving Authority Signature, Name & Title</i>	2. Ngày ký <i>Effective Date</i>	3. Số sửa đổi <i>Amend #</i>

B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC: Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
ORGANISATION CERTIFICATION: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications

1. Chữ ký, họ tên <i>Company Official Signature & Name</i>	2. Chức danh <i>Title</i>	3. Ngày ký <i>Date Signed</i>



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

Tài liệu phạm vi hoạt động
DOA Operations Specifications

Lưu ý / Notice

Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức thiết kế, thử nghiệm này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng thiết kế, thử nghiệm nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào. / This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this DOA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this DOA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

CHƯƠNG D – CÁC NĂNG ĐỊNH PHÊ CHUẨN CHO TỔ CHỨC THIẾT KẾ THỬ NGHIỆM
SECTION D – RATINGS ISSUED TO THIS DESIGN ORGANISATION

Tổ chức thiết kế, thử nghiệm được phép thực hiện thiết kế, thử nghiệm theo các chương trình thiết kế sau đây. Các chương trình này phải luôn được thực hiện theo đúng quy định của Bộ QCATK về các yếu tố giới hạn được quy định và các tài liệu được liệt kê làm cơ sở cho việc phê chuẩn.

The DOA holder is issued design authorisations to conduct the following design programs. These programs shall be administered at all times be in conformance with the Vietnam Aviation Regulations specified limiting factor and the documents listed as the basis for the authorisation.

Năng định cụ thể / Limited Rating

HẠNG MỤC CATEGORY	SẢN PHẨM PRODUCT	GIỚI HẠN THIẾT KẾ DESIGN LIMITATION


A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM: Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chi thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

CAAV APPROVAL: This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV

1. Chữ ký, họ tên và chức danh Approving Authority Signature, Name & Title	2. Ngày ký Effective Date	3. Số sửa đổi Amend #

B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC: Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
ORGANISATION CERTIFICATION: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications

1. Chữ ký, họ tên Company Official Signature & Name	2. Chức danh Title	3. Ngày ký Date Signed

		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CẬP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC SẢN XUẤT APPLICATION FOR ISSUANCE, RENEWAL, AMENDMENT, ADDITION OR REISSUANCE OF PRODUCTION ORGANIZATION APPROVAL CERTIFICATE		
A. THÔNG TIN TỔ CHỨC SẢN XUẤT/ PRODUCTION ORGANIZATION (POA) INFORMATION:				
1. TÊN TỔ CHỨC HOẶC NGƯỜI NỘP HỒ SƠ POA/ NAME OF POA APPLICANT OR HOLDER		2. ĐỊA CHỈ (Đường phố hoặc số hộp thư bưu điện)/ PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)		
3. SỐ ĐIỆN THOẠI/TELEPHONE	4. THÀNH PHỐ/CITY	BANG/TỈNH/ STATE/ PROVINCE	MÃ BƯU ĐIỆN/MAIL CODE	QUỐC GIA/ COUNTRY
5. ĐỊA CHỈ CƠ SỞ THIẾT KẾ CHÍNH/LOCATION OF MAIN BASE		6. ĐỊA CHỈ CÁC CHI NHÁNH/LOCATION OF SATELLITE BASE(S)		
7. SỐ ĐĂNG KÝ KINH DOANH/BUSINESS REGISTRATION NUMBER		8. THÔNG TIN LIÊN HỆ CHÍNH/PRIMARY CONTACT PERSON		
B. ĐƠN ĐƯỢC LẬP CHO MỤC ĐÍCH/ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR:				
<input type="checkbox"/> 1. Cấp Giấy chứng nhận POA và các năng định để tiến hành sản xuất được xác định dưới đây, và để phê chuẩn POA Issuance of a POA certificate and associated ratings to conduct the production identified below, and for the approval of the POA.				
<input type="checkbox"/> 2. Gia hạn Giấy chứng nhận POA, không thay đổi các năng định hiện tại/ Renewal of existing POA Certificate without changes to the currently approved ratings		Số Giấy chứng nhận POA/POA Certificate #:	Ngày hết hạn/ Expiration Date:	
<input type="checkbox"/> 3. Bổ sung các năng định liệt kê dưới đây vào Giấy chứng nhận POA/ Addition of ratings identified below.				
<input type="checkbox"/> 4. Sửa đổi thông tin trên Giấy chứng nhận POA/Amending the current POA Certificate. <input type="checkbox"/> (a) Không thay đổi các năng định hiện tại/Without changes to the currently ratings <input type="checkbox"/> (b) Loại bỏ các năng định liệt kê dưới đây khỏi phê chuẩn/By deleting the ratings identified below				
<input type="checkbox"/> 5. Cấp lại Giấy chứng nhận POA do bị mất, hư hỏng/ Reissuance of POA Certificate due to loss or damage.				

C. CÁC NĂNG ĐỊNH POA/ POA RATINGS:				
BỔ SUNG/ ADD	LOẠI BỎ/ DELETE	CHUNG LOẠI/ CATEGORY	SẢN PHẨM/ PRODUCT	GIỚI HẠN SẢN XUẤT/ PRODUCTION LIMITATION
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	1.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	2.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	4.		
<i>Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).</i>				
D. LIÊN KẾT/THỎA THUẬN VỚI NGƯỜI CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC THIẾT KẾ/ LINKS/ARRANGEMENTS WITH DESIGN ORGANISATION APPROVAL HOLDER				
E. CÁC ĐÍNH KÈM THEO ĐƠN/ADDITIONAL APPLICATION ATTACHMENTS:				
<input type="checkbox"/> 1. Tài liệu quy trình tổ chức sản xuất/ Production Organization Procedures Manual	<input type="checkbox"/> 5. Tài liệu danh mục năng lực/ Capability List(s)	<input type="checkbox"/> 9. Chương trình huấn luyện/ Training Program		
<input type="checkbox"/> 2. Báo cáo phù hợp/ Conformance Report	<input type="checkbox"/> 6. Danh sách nhà cung cấp và chức năng/ List of Service Providers & Functions	<input type="checkbox"/> 10. Sổ tay chất lượng/ Quality Assurance Manual		
<input type="checkbox"/> 3. Lý lịch bộ máy điều hành/ Management Resumes	<input type="checkbox"/> 7. Phạm vi hoạt động dự kiến/ Proposed Operation Specifications			
<input type="checkbox"/> 4. Danh sách nhân viên hàng không/ List of Production Staff	<input type="checkbox"/> 8. Quy trình tiêu chuẩn, mẫu biểu/ SOP/Forms			
<i>Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).</i>				
G. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT'S CERTIFICATION				
<p>Tôi xác nhận rằng tất cả trình bày và trả lời của tôi trên mẫu đơn này là hoàn chỉnh và đúng theo sự hiểu biết tốt nhất của tôi và tôi đồng ý rằng chúng được coi là một cơ sở để Cục Hàng không Việt Nam phê chuẩn Giấy chứng nhận cho tôi./ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV certificate to me.</p>				
<p><i>Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.</i></p>	1. NGÀY THÁNG NĂM/ DATE:	2. CHỮ KÝ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT SIGNATURE:		
	3. TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ PRINTED NAME AND TITLE OF APPLICANT:			

Hình thức nhận kết quả/Method of receiving results:

- Bản giấy/Hard copy Bản điện tử/Electronic copy

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

**BỘ XÂY DỰNG
MINISTRY OF CONSTRUCTION**



**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

**GIẤY CHỨNG NHẬN TỜ CHỨC SẢN XUẤT
PRODUCTION ORGANISATION APPROVAL CERTIFICATE**
Số/Number:

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các quy định hiện hành, Cục hàng không Việt Nam chứng nhận/Pursuant to the Civil Aviation Law of Vietnam and prevailing regulations, the Civil Aviation Authority of Vietnam hereby certifies:

(Tên tổ chức)
có địa chỉ/whose business address is:
(Địa chỉ)

là Tổ chức sản xuất được phê chuẩn với các năng định được liệt kê tại Tài liệu phạm vi hoạt động/as Approved Production Organization with the ratings specified in Operations Specifications.

Giấy chứng nhận này xác nhận tổ chức được liệt kê trong Giấy chứng nhận này được thực hiện công việc sản xuất các sản phẩm được nêu trong Danh mục năng lực hiện hành./ This certificate certifies that the organisation listed in this certificate is authorized to perform manufacturing activities for the products specified in the current Capability List.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày hết hạn nếu không bị đình chỉ, thu hồi trước thời hạn./This Certificate unless cancelled, suspended or revoked shall continue in effect until the following date of expiry:

Ngày cấp lần đầu/ The first issue:

Ngày cấp lại/ Date of re-issue:

Ngày hết hạn/ Date of expiry:

**CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL**

Giấy chứng nhận không được phép chuyển nhượng và bất kỳ thay đổi liên quan đến phê chuẩn phải được thông báo ngay cho Cục Hàng không Việt Nam /This Certificate is not transferable and any major change that could effect to the approval shall be immediately reported to Civil Aviation Authority of Vietnam.



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

Tài liệu phạm vi hoạt động
POA Operations Specifications

Lưu ý / Notice

Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức sản xuất này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức sản xuất này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng sản xuất nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào. This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this POA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this POA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

CHƯƠNG A – CÁC THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔ CHỨC SẢN XUẤT
SECTION A – APPROVED PRODUCTION ORGANISATION CONTACT INFORMATION

1. Tên Tổ chức và Số phê chuẩn/Official Name & Number.

Tài liệu phạm vi hoạt động này được cấp cho người sở hữu Giấy chứng nhận Tổ chức sản xuất được phê chuẩn dưới đây. Tài liệu phạm vi hoạt động này nêu chi tiết phạm vi phê chuẩn cho Tổ chức sản xuất này. Cục hàng không Việt Nam không cấp bất kỳ quyền hạn nào khác ngoài những quyền hạn được liệt kê trong các Chương của Tài liệu phạm vi hoạt động này.

These operations specifications are issued to the holder of the Production Organisation Approval Certificate listed below. These operations specifications detail the authorisations that have been issued to this POA holder. No authorisations other than those listed within the sections of these operations specifications have been issued by the CAAV.

Số Giấy chứng nhận Organisation Number	Tên tổ chức Organisation Name

2. Tên gọi khác của Tổ chức sản xuất/Other Business Name(s)

Các tên gọi khác Tổ chức sản xuất này được phép sử dụng trong quá trình thực hiện các hoạt động được phê chuẩn trong Tài liệu phạm vi hoạt động này được liệt kê dưới đây. Không được phép sử dụng bất kỳ tên nào khác trong quảng cáo hoặc trong quá trình thực hiện các hoạt động đã được phê chuẩn.

The business names that this POA holder is authorized to use during the conduct of activities authorised by these operations specifications are listed below. No other names may be used in advertisement or during the conduct of approved activities.

Ngày hiệu lực/ Effective Date	Tên gọi khác của Tổ chức/ Other Business Name

3. Giấy chứng nhận phê chuẩn/Organisation Certificate

Giấy chứng nhận Tổ chức sản xuất đã được cấp cho tổ chức này được liệt kê dưới đây. Tổ chức này không được phép thực hiện thiết kế, thử nghiệm theo bất kỳ giấy chứng nhận nào khác ngoài những giấy chứng nhận liệt kê ở đây.

The organisation certificate that has been issued to this POA holder is listed below. The organisation may not conduct product under any certificate or license other than that listed here.

Ký hiệu tên gọi tổ chức Organisation Identifier	Loại Giấy chứng nhận Type of Certificate	Ngày cấp Effective Date	Số Giấy chứng nhận Organisation Number

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM: Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

CAAV APPROVAL: This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV

1. Chữ ký, họ tên và chức danh Approving Authority Signature, Name & Title	2. Ngày ký Effective Date	3. Số sửa đổi Amendt #

B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC: Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động

ORGANISATION CERTIFICATION: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications

1. Chữ ký, họ tên Company Official Signature & Name	2. Chức danh Title	3. Ngày ký Date Signed



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

Tài liệu phạm vi hoạt động
POA Operations Specifications

Lưu ý / Notice

Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức sản xuất này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức sản xuất này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng sản xuất nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào/ This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this POA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this POA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

CHƯƠNG B – ĐỊA CHỈ VĂN PHÒNG VÀ NƠI LƯU GIỮ HỒ SƠ
SECTION B – OFFICE AND OFFICIAL RECORDS LOCATION INFORMATION

1. Cơ sở chính/Official Bases

Địa chỉ các cơ sở của Tổ chức sản xuất được phê chuẩn dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa chỉ này mà không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi.

The location of the base(s) of this POA Holder that are acceptable to the CAAV are listed below. The organisation may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.

Loại cơ sở Type of Location	Địa chỉ Address	Người liên hệ Contact Person	Số điện thoại Telephone
Đăng ký kinh doanh Business Office			
Cơ sở sản xuất Production Workshops			

2. Địa điểm lưu giữ hồ sơ/Location of Records

Địa điểm lưu giữ hồ sơ chính thức của Tổ chức sản xuất này được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận như liệt kê dưới đây. Tổ chức không được thay đổi các địa điểm này mà không thông báo trước 30 ngày về dự kiến thay đổi.

The location of the official records of this POA Holder that acceptable to the CAAV is listed below. The organisation may not change these locations without giving 30-day notice of proposed change.

Loại hồ sơ Type of Location	Địa chỉ Address	Người liên hệ Contact Person	Số điện thoại Telephone
Hồ sơ nhân sự quản lý Management Qualification Records			
Hồ sơ năng lực và uỷ quyền của kỹ sư Engineer Qualification and Authorisations			
Hồ sơ huấn luyện Personnel Training Records			
Hồ sơ sản xuất Records of Work Performed			

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM: Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

CAAV APPROVAL: This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV

1. Chữ ký, họ tên và chức danh Approving Authority Signature, Name & Title	2. Ngày ký Effective Date	3. Số sửa đổi Amend #

B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC: Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
ORGANISATION CERTIFICATION: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications

1. Chữ ký, họ tên Company Official Signature & Name	2. Chức danh Title	3. Ngày ký Date Signed



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

Tài liệu phạm vi hoạt động
POA Operations Specifications

Lưu ý / Notice

Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức sản xuất này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức sản xuất này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng sản xuất nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào. / This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this POA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this POA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

CHƯƠNG C – THÔNG TIN LIÊN HỆ TỔ CHỨC SẢN XUẤT
SECTION C – APPROVED PRODUCTION ORGANISATION CONTACT INFORMATION

1. Nhân sự quản lý Tổ chức sản xuất/Management Personnel

Danh sách các nhân sự quản lý chủ chốt được hành động dưới danh nghĩa Tổ chức sản xuất được liệt kê dưới đây. Những người được liệt kê là những người duy nhất được CAAV công nhận đủ điều kiện đưa ra các quyết định quản lý quan trọng cho tổ chức.

The critical management personnel authorized to act on behalf the POA holder are listed below. The persons listed are the only persons recognized by the CAAV to make key management decisions for the organisation.

Vị trí quản lý Management Position	Họ và tên Name	Số điện thoại Telephone	Ngày hiệu lực Effective Date	Ghi chú Remarks
Giám đốc điều hành Accountable Manager				
Quản lý sản xuất Production Manager				
Quản lý chất lượng Quality Manager				
Quản lý an toàn Safety manager				

2. Thông tin Liên hệ Cục Hàng không Việt Nam/CAAV Contacts

Thông tin liên hệ các Giám sát viên an toàn của Cục Hàng không Việt Nam được liệt kê dưới đây. Những người này được ủy quyền phụ trách và liên hệ với Tổ chức sản xuất.

The contact points within the CAAV are listed below. The persons listed have been delegated the authority to make key decisions regarding the POA holder's authorisations.

Chức danh GSVAT Management Position	Họ tên Name	Số điện thoại Telephone	Thư điện tử Email
GSVAT Cục HKVN CAAV Inspector			
GSVAT Cục HKVN CAAV Inspector			

A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM: Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam

CAAV APPROVAL: This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV

1. Chữ ký, họ tên và chức danh Approving Authority Signature, Name & Title	2. Ngày ký Effective Date	3. Số sửa đổi Amendt #

B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC: Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
ORGANISATION CERTIFICATION: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications

1. Chữ ký, họ tên Company Official Signature & Name	2. Chức danh Title	3. Ngày ký Date Signed



CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Civil Aviation Authority of Vietnam

Tài liệu phạm vi hoạt động
POA Operations Specifications

Lưu ý / Notice

Tài liệu này được ban hành bổ sung cho Giấy chứng nhận đã cấp cho Tổ chức sản xuất này. Các thẩm quyền được nêu trong Tài liệu này thể hiện đầy đủ phạm vi phê chuẩn Tổ chức sản xuất này. Ngoài tài liệu này, không có chức năng sản xuất nào được phép thực hiện. Tài liệu này phải được xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng của bất kỳ quốc gia nào. This document is issued as a supplement to the display certificate issued to this POA. The authorisations contained within this document represent the complete authorisations granted to this POA. No other design functions are authorized. This document must be presented upon the request of the authorities of any State.

CHƯƠNG D – CÁC NĂNG ĐỊNH PHÊ CHUẨN CHO TỔ CHỨC SẢN XUẤT
SECTION D – RATINGS ISSUED TO THIS DESIGN ORGANISATION

Tổ chức sản xuất được phép thực hiện sản xuất theo các chương trình sản xuất sau đây. Các chương trình này phải luôn được thực hiện theo đúng quy định của Bộ QCATK về các yếu tố giới hạn được quy định và các tài liệu được liệt kê làm cơ sở cho việc phê chuẩn.
The POA holder is issued product authorisations to conduct the following production programs. These programs shall be administered at all times be in conformance with the Vietnam Aviation Regulations specified limiting factor and the documents listed as the basis for the authorisation.

Năng định cụ thể/Limited Rating

HẠNG MỤC CATEGORY	SẢN PHẨM PRODUCT	GIỚI HẠN SẢN XUẤT PRODUCTION LIMITATION


A. PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM: Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động được phê chuẩn theo chỉ thị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

CAAV APPROVAL: This section of the Operations Specifications is approved by direction of the Director-General, CAAV

1. Chữ ký, họ tên và chức danh Approving Authority Signature, Name & Title	2. Ngày ký Effective Date	3. Số sửa đổi Amendt #

B. XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC: Tôi xác nhận đã nhận và hiểu rõ nội dung Chương này của Tài liệu phạm vi hoạt động
ORGANISATION CERTIFICATION: I hereby accept and receive this section of the Operation Specifications

1. Chữ ký, họ tên Company Official Signature & Name	2. Chức danh Title	3. Ngày ký Date Signed

		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY APPLICATION FOR ISSUANCE, REISSUANCE, AMENDMENT, ADDITION OR RENEWAL OF AIR OPERATOR CERTIFICATE	
A. Thông tin đơn đề nghị/Application Information:			
1. Ngày nộp/Date of Submission:		2. Tên người đề nghị/Name of applicant:	
B. Loại hình khai thác đề nghị/Requested type(s) of operation:			
Vận tải hàng không thương mại Commercial Air Transport		Hàng không chuyên dùng Aerial Work	
<input type="checkbox"/> 1. Khai thác máy bay Airplane operation <input type="checkbox"/> 2. Khai thác trực thăng Helicopter operation <input type="checkbox"/> 3. Vận chuyển hành khách Passengers transport <input type="checkbox"/> 4. Vận chuyển hàng hóa Cargo transport <input type="checkbox"/> 5. Khai thác thường lệ Schedule operation <input type="checkbox"/> 6. Khai thác không thường lệ Unschedule operation	<input type="checkbox"/> 1. Khai thác máy bay Airplane operation <input type="checkbox"/> 2. Khai thác trực thăng Helicopter operation <input type="checkbox"/> 3. Khai thác tải treo bên ngoài bằng trực thăng Helicopter external sling load operation <input type="checkbox"/> 4. Khai thác kéo tàu lượn Glider towing operation <input type="checkbox"/> 5. Bay chở khách ngắm cảnh Sight-seeing flights <input type="checkbox"/> 6. Khai thác tàu bay nông nghiệp Agricultural operations <input type="checkbox"/> 7. Bay khai thác quay phim, truyền hình Motion picture and television filming operation <input type="checkbox"/> 8. Khai thác chuyên dùng khác: ... Other aerial work: ...		
C. Loại hồ sơ đề nghị/Type(s) of application:			
<input type="checkbox"/> 1. Cấp/Issuance			
<input type="checkbox"/> 2. Cấp lại/Reissuance			
<input type="checkbox"/> 3. Gia hạn/Renewal			
<input type="checkbox"/> 4. Sửa đổi/Amendment			
<input type="checkbox"/> Tên người khai thác tàu bay/Operator name		<input type="checkbox"/> Tên giao dịch thương mại/Trading name	
<input type="checkbox"/> Địa chỉ/Address		<input type="checkbox"/> Thông tin liên lạc/Contact details	
<input type="checkbox"/> Thông tin khác/Others:			
<input type="checkbox"/> 5. Bổ sung/Addition			
<input type="checkbox"/> Loại tàu bay/Aircraft type		<input type="checkbox"/> Loại hình khai thác/Type of operation	
<input type="checkbox"/> Biến thể tàu bay/Aircraft variant		<input type="checkbox"/> Khu vực khai thác/Area of operation	
<input type="checkbox"/> Tàu bay/Aircraft		<input type="checkbox"/> Phê chuẩn đặc biệt/Specific Approval	
D. Hạn chế khai thác/Special limitation			
<input type="checkbox"/> 1. Quy tắc bay bằng mắt ban ngày VFR Day Only		<input type="checkbox"/> 3. Quy tắc bay bằng thiết bị ban ngày IFR Day Only	
<input type="checkbox"/> 2. Quy tắc bay bằng mắt ngày và đêm VFR Day and Night Only		<input type="checkbox"/> 4. Quy tắc bay bằng thiết bị ngày và đêm IFR Day and Night	

E. Loại hình khai thác đặc biệt đề nghị/Requested specific approvals:		
<input type="checkbox"/> 1. Vận chuyển hàng hoá nguy hiểm Dangerous Goods Transportation	<input type="checkbox"/> 8. Tài liệu bay điện tử Electronic Flight Bag (EFB)	
<input type="checkbox"/> 2. Khai thác giảm phân cách cao độ tối thiểu Reduced Vertical Separation Minimum Operations (RVSM)	<input type="checkbox"/> 9. Khai thác trực thăng ngoài khơi Helicopter Offshore Operations (HOO)	
<input type="checkbox"/> 3. Khai thác trong điều kiện tầm nhìn hạn chế Low Visibility Operations (CAT II / III)/(LVTO)	<input type="checkbox"/> 10. Khai thác trực thăng tính năng hạng 3 trong IMC Operations of Helicopters in Performance Class 3 in IMC	
<input type="checkbox"/> 4. Khai thác kéo dài thời gian bay chuyển hướng Extended Diversion Time Operations (EDTO)	<input type="checkbox"/> 11. Khai thác máy bay một động cơ tuabin ban đêm hoặc trong IMC Single turbine engine operations at night or in IMC	
<input type="checkbox"/> 5. Khai thác dẫn đường dựa trên tính năng Performance Based Navigation Operations (PBN)	<input type="checkbox"/> 12. Khai thác máy bay một người lái ban đêm hoặc theo IFR Single pilot operations at night or under IFR	
<input type="checkbox"/> 6. Khai thác tính năng dẫn đường tối thiểu Minimum Navigation Performance Specifications (MNPS)	<input type="checkbox"/> 13. Khai thác cầu tời bằng trực thăng Helicopter Hoist Operations (HHO)	
<input type="checkbox"/> 7. Khai thác trong không phận vực bay cao trong vùng Bắc Đại Tây Dương (NAT HLA) North Atlantic Transoceanic High Level Airspace Operations	<input type="checkbox"/> 14. Các khai thác khác/Others Cụ thể/Specify :	
F. Thông tin người đề nghị / Particulars of Applicant:		
1. Chức danh/Job Title:	2. Tên người đề nghị/Name of Applicant:	
3. Điện thoại/Telephone:	4. Địa chỉ thư điện tử/Email:	
G. Thông tin tổ chức/Particulars of Organisation		
1. Tên người khai thác tàu bay/Operator name:		
2. Tên giao dịch thương mại/Trading name:		
3. Địa điểm kinh doanh chính/Address of Principal place of business:		
4. Thông tin của người đại diện/Contact person: Điện thoại /Telephone: Fax: Địa chỉ thư điện tử/E-mail:		
H. Thông tin của Giám đốc điều hành và các cá nhân phụ trách chính/ Particulars of Accountable Manager & Post Holders:		
Personnel	Tên và chức danh/ Name & Designation	Thông tin liên hệ/ Contact details
1. Giám đốc điều hành: 1. Accountable Manager:		

2. Người phụ trách chính về khai thác bay: 2. Post holder of Flight Operations:			
3. Người phụ trách chính về huấn luyện tổ bay: 3. Post holder of Crew Training:			
4. Người phụ trách chính về quản lý an toàn: 4. Post holder of Safety:			
5. Người phụ trách chính về quản lý chất lượng: 5. Post holder of Quality:			
6. Người phụ trách chính về quản lý bảo dưỡng: 6. Post holder of Airworthiness:			
7. Người phụ trách chính về khai thác mặt đất: 7. Post holder of Ground Operations:			
8. Người phụ trách chính về an ninh: 8. Post holder of Security:			
I. Thông tin đội tàu bay/Particulars of Aircraft for Operations			
1. Loại tàu bay/ Aircraft Type	Số lượng/Number	Quốc gia đăng ký quốc tịch/ State of Registry	Số đăng ký quốc tịch/ Registration Marks
2. Số tàu bay với MTOW hơn 5,700 kg: 2. Number of aircraft with MTOW greater than 5,700 kg:			
3. Số tàu bay với MTOW nhỏ hơn hoặc bằng 5,700 kg: 3. Number of aircraft with MTOW less than or equal to 5,700 kg:			
4. Loại hình khai thác đối với mỗi loại tàu bay: 4. Purpose for which aircraft to be operated:			
5. Sân bay căn cứ: 5. Aerodromes at which each type of aircraft will be based:			
6. Ngày dự định đưa vào khai thác: 6. Proposed date for the commencement of operations:			
7. Các đường bay và khu vực khai thác hiện đang được khai thác hoặc dự kiến sẽ khai thác trong 12 tháng tới đối với từng loại tàu bay. Nêu rõ điểm đến và tất cả các sân bay dự kiến sử dụng trên mỗi đường bay, bao gồm các điểm dừng kỹ thuật và các sân bay dự bị: 7. Routes and areas operation on which services are currently operated, or are expected to be operated during the next twelve months with each type of aircraft. Specify destination and all aerodromes to be used on each route, including technical stops and alternates aerodromes:			
Loại tàu bay/Aircraft Type	Đường bay đi/Forward Route	Đường bay đến/Return Route	
J. Thông tin các tổ chức cung cấp dịch vụ, sản phẩm phục vụ cho hoạt động khai thác/Details of The			

Arrangements to Support The Proposed Operations

Tên và địa chỉ của các tổ chức chịu trách nhiệm đối với công tác huấn luyện tổ bay, nhân viên mặt đất, cung cấp dịch vụ phục vụ mặt đất, bảo dưỡng và quản lý bảo dưỡng đối với từng loại tàu bay:

Name(s) and address(es) of organisation(s) responsible for all crew, ground personnel training, ground handling, maintenance and continuing airworthiness management of each type of aircraft:

K. Thông tin của giáo viên kiểm tra (nếu có) /Particulars of Check Airmen (If applicable)

Tên và năng định của giáo viên kiểm tra/Names và qualifications of the Check Airmen

L. Thông tin thuê tàu bay đăng ký quốc tịch nước ngoài (nếu có)/Particulars of Leased Foreign-registered Aircraft (if applicable)

Người khai thác tàu bay nước ngoài Foreign AOC	Loại tàu bay Aircraft Make/ModelSeries	Số đăng ký quốc tịch Registration Marks	Ngày thuê Lease Date

M. Thông tin loại hình thuê tàu bay/Particulars of Aircraft Leasing Operations (if applicable)

Hợp đồng thuê tàu bay/Operational lease arrangement:

Người cho thuê/Lessor (Name of airline):

Người thuê/Lessee (Name of airline):

Ngày ký kết hợp đồng/Date of leasing agreement:

Loại tàu bay/Aircraft type under leasing operations:

Danh sách các sân bay có hoạt động của tàu bay thuê/List the aerodrome and location under leasing operations:

N. Tuyên bố của người đề nghị/Applicant Declaration

Tôi xin cam đoan rằng toàn bộ thông tin cung cấp trong biểu mẫu này là trung thực, chính xác về mọi mặt và tôi cam kết tuân thủ đầy đủ các yêu cầu cần thiết để được cấp Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay (AOC). Tôi cũng xin cam đoan rằng tất cả các tài liệu nộp kèm theo hồ sơ này đều là trung thực, chính xác về mọi mặt. Bằng văn bản này, tôi chính thức đề nghị cấp Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay (AOC).

I hereby declare that the information given in this form is true in every respect and that I will comply with all the necessary requirements for the grant of an Air Operator Certificate. I further declare that all documents submitted in support of this application are true in every respect. I hereby apply for the grant of an Air Operator Certificate.

Chữ ký Giám đốc điều hành

Name, Signature of Accountable Manager & Company Stamp


Ngày ký

Date (Day/Month/Year)

Hình thức nhận kết quả/Method of receiving results:

Bản giấy/Hard copy Bản điện tử/Electronic copy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc		
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom – Happiness		
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM		
GIẤY CHỨNG NHẬN NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY AIR OPERATOR CERTIFICATE		
Số Giấy chứng nhận: <i>AOC number:</i>	[Tên người khai thác tàu bay] [Operator Name]	Thông tin liên lạc của cá nhân chịu trách nhiệm về khai thác Operational points of contact
Ngày hết hạn: <i>Expiry date:</i>	Tên giao dịch thương mại: <i>Trading Name:</i>	Thông tin liên lạc của cá nhân chịu trách nhiệm về khai thác trong thời gian sớm nhất được liệt kê tại [.....]
	Địa chỉ người khai thác tàu bay: <i>Operator's address:</i>	<i>Contact details at which operational management can be contacted without undue delay, are listed in [.....]</i>
	Số điện thoại (Telephone):	
	Địa chỉ thư điện tử (Email):	
Giấy chứng nhận này xác nhận [Tên người khai thác tàu bay] được thực hiện khai thác [vận tải hàng không thương mại/hàng không chuyên dùng] theo các điều kiện nêu trong Tài liệu phạm vi khai thác đính kèm và phù hợp các tài liệu hướng dẫn khai thác và các quy định hàng không dân dụng Việt Nam. <i>This certificate certifies that [Operator Name] is authorized to perform [commercial air transport operations / aerial work operation], as defined in the attached Operation Specifications in accordance with the operations manual and Vietnam aviation regulations.</i>		
Ngày cấp/Date of issue:.... Ngày gia hạn/ Date of renewal:....	CỤC TRƯỞNG <i>Director General</i>	


		ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ CHUẨN, CÔNG NHẬN THAY ĐỔI THIẾT KẾ, TRANG THIẾT BỊ LẮP ĐẶT TRÊN TÀU BAY, ĐỘNG CƠ TÀU BAY, CÁNH QUẠT TÀU BAY APPLICATION FOR APPROVAL, RECOGNITION OF MODIFICATION AND REPAIR, AND APPLIANCES INSTALLED ON AIRCRAFT, ENGINES, OR PROPELLERS		HƯỚNG DẪN Điền tay hoặc máy. Chỉ nộp cho Cục Hàng không Việt Nam. Nếu cần thêm không gian, hãy sử dụng trang đính kèm. INSTRUCTIONS Write or type. Submit original hardcopy only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV authorized person. If additional space is required, use an attachment.		
A. THÔNG TIN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (APPLICANT INFORMATION):						
1. TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN (NAME):			2. ĐỊA CHỈ/ PERMANENT ADDRESS			
3. SỐ ĐIỆN THOẠI/ TELEPHONE			4. THÔNG TIN LIÊN HỆ CHÍNH/PRIMARY CONTACT PERSON			
5. SỐ GIẤY NHẬN PHÊ CHUẨN CỦA TỔ CHỨC/ORGANIZATION APPROVAL CERTIFICATE NUMBER:						
B. ĐƠN ĐƯỢC LẬP CHO MỤC ĐÍCH/ APPLICATION IS HERE BY MADE FOR:						
<input type="checkbox"/> Phê chuẩn, công nhận thay đổi thiết kế (Approval, recognition of Modification and repair) <input type="checkbox"/> Phê chuẩn, công nhận trang thiết bị lắp trên tàu bay (Approval, recognition of Appliances)						
C. TÀU BAY						
1. DẤU HIỆU ĐĂNG KÝ REGISTRATION MARK		2. NHÀ SẢN XUẤT, KIỂU LOẠI TÀU BAY AIRCRAFT/MAKE/MODEL/SERIES		3. SỐ XUẤT XƯƠNG AIRCRAFT SERIAL NUMBER		
D. THÔNG TIN THAM CHIẾU HỒ SƠ / REFERENCE INFORMATION						
1. SỐ THAM CHIẾU/REFERENCE NUMBER:				2. NGÀY/DATE:		
E. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHÂN LOẠI/ UNIT IDENTIFICATION & CLASS OF MAINTENANCE ACTION						
<input type="checkbox"/> THAY ĐỔI THIẾT KẾ, SỬA CHỮA/ MODIFICATION, REPAIR				PHÂN LOẠI CLASSIFICATION		
ĐỐI TƯỢNG UNIT	NHÀ SẢN XUẤT MAKE	LOẠI/ SỐ QUY CÁCH MODEL/PART NO.	SỐ XUẤT XƯƠNG SERIAL NUMBER	THAY ĐỔI THIẾT KẾ MODIFICATION		SỬA CHỮA LỚN MAJOR REPAIR
				NHỎ MINOR	LỚN MAJOR	
Khung thân Airframe	_____	(As described in Item A.2 above)	_____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hệ thống tạo lực đẩy Powerplant	_____	_____	_____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cánh quạt Propeller	_____	_____	_____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thiết bị tàu bay/Appliance/ Aircraft Component:	_____	_____	_____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

<input type="checkbox"/> LẮP ĐẶT TRANG THIẾT BỊ / INSTALL APPLIANCE				
NHÀ SẢN XUẤT/ MAKE	LOẠI/ SỐ QUY CÁCH/ MODEL/ PART NO.		SỐ XUẤT XƯƠNG/ SERIAL NUMBER	
<i>Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/If more space is needed, please attach additional page(s).</i>				
G. THÔNG TIN THAY ĐỔI THIẾT KẾ, TRANG THIẾT BỊ MODIFICATION OR REPAIR OR APPLIANCE INFORMATION				
1. TIÊU ĐỀ / TITLE:				
2. LÝ DO/ REASON:		3. MÔ TẢ / DESCRIPTION		
<input type="checkbox"/> THAY ĐỔI THIẾT KẾ/ MODIFICATION		<input type="checkbox"/> THAY ĐỔI THIẾT KẾ/ MODIFICATION		
<input type="checkbox"/> SỬA CHỮA/ REPAIR		<input type="checkbox"/> SỬA CHỮA/ REPAIR		
<input type="checkbox"/> LẮP ĐẶT THIẾT BỊ/ APPLIANCE INSTALL		<input type="checkbox"/> LẮP ĐẶT THIẾT BỊ/ APPLIANCE INSTALL		
H. DỮ LIỆU PHÊ DUYỆT/ APPROVED DATA/ APPROVAL DOCUMENTS:				
I. TÀI LIỆU BỊ ẢNH HƯỞNG/ DOCUMENTS AFFECTED / MANUAL AMENDMENTS				
	CÓ/ YES	KHÔNG/ NO	TÀI LIỆU BỔ SUNG KÈM THEO SUPPLEMENT ATTACHED	
			CÓ/ YES	KHÔNG/ NO
1. Thay đổi cân bằng trọng tâm/ weight and balance schedule (W & B) amendment	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Tải điện/electrical loading	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Thay đổi MMEL/MEL/MMEL/MEL amendment	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Tài liệu hướng dẫn bay aircraft flight manual	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Hướng dẫn duy trì đủ điều kiện bay liên tục (ica) và các yêu cầu khai thác instructions for continued airworthiness (ica) and operational requirements (liệt kê các hướng dẫn và các yêu cầu khai thác kèm theo các tài liệu/bản vẽ sửa đổi liên quan) như sau: listing out the ica and operational requirements with its associated supporting document/ drawings amendment) as follows:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
a. Tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay aircraft maintenance manual (AMM)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b. Danh mục thiết bị tàu bay/ illustrated parts catalogue (IPC)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c. Tài liệu hệ thống dây điện/ aircraft wiring manual (AWM)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d. Tài liệu sửa chữa cấu trúc/ structural repair manual (SRM)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

e. Tài liệu sửa chữa thiết bị/ component maintenance manual (CMM)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f. Sơ đồ bố trí khoang hành khách/ layout of passenger accommodation (LOPA)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g. Sơ đồ thiết bị khẩn nguy/ emergency equipment layout	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
h. Chương trình bảo dưỡng/ maintenance programme (MP)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
i. Giới hạn đủ điều kiện bay/ airworthiness limitations	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
j. Kỹ thuật kiểm tra đặc biệt/ special inspection technique	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
k. Xử lý, bảo vệ sau kiểm tra/ protective treatment after inspection	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
l. Danh mục phụ tùng, dụng cụ và thiết bị/ provisioned parts, toolings and equipments	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Thông báo cho tổ bay và tiếp viên, nhãn và biển chỉ dẫn bổ sung/ notice to flight crew and cabin crew, additional labels and placards	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Các tài liệu/sổ tay khác/ other documents/ manuals:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/If more space is needed, please attach additional page(s).</i>				
K. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT'S CERTIFICATION				
Chúng tôi cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính an toàn, kỹ thuật của thiết bị. / <i>We hereby certify that the information above is true and we assume full responsibility for the safety and technical integrity of the appliance.</i>				
<i>Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào./ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license.</i>	1. NGÀY THÁNG NĂM/DATE:	2. CHỮ KÝ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT SIGNATURE:		
	3. TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/PRINTED NAME AND TITLE OF APPLICANT:			
L. CHỨNG NHẬN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM / CAAV CERTIFICATION:				
<input type="checkbox"/> PHÊ CHUẨN, CÔNG NHẬN <input type="checkbox"/> KHÔNG PHÊ CHUẨN, CÔNG NHẬN	Giới hạn/Ghi chú (Limitations/Remarks):			
Tên và Chức danh của người phê chuẩn/ Name and Title of approving person	Chữ ký/Signature		Ngày tháng năm/Date	

Hình thức nhận kết quả/Method of receiving results:

Bản giấy/Hard copy Bản điện tử/Electronic copy

	ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY APPLICATION FOR RECOGNITION AIR OPERATOR CERTIFICATE	
A. THÔNG TIN NGƯỜI ĐỀ NGHỊ A. APPLICANT INFORMATION		
1. Tên người đề nghị: 1. Applicant's name:	2. Địa điểm khai thác chính: 2. Address of principal place of business:	
3. Điện thoại: 3. Telephone:	4. Địa chỉ thư điện tử: 4. E-mail	5. Fax:
6. Thời gian dự kiến khai thác & sân bay đến đầu tiên: 6. Proposed operation date & first aerodrome of entry:	7. Mã 03 ký tự ICAO: 7. ICAO 3-letter designator:	8. Mã 02 ký tự IATA: 8. IATA 2-letter designator:
9. Thông tin của người chịu trách nhiệm về khai thác tàu bay/ Operational management personnel Tên/Name: Chức danh/Job title: Điện thoại/Telephone:		
Địa chỉ thư điện tử/Email: Fax:		
B. NHÀ CHỨC TRÁCH HÀNG KHÔNG CỦA QUỐC GIA NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY B. CIVIL AVIATION AUTHORITY OF THE STATE OF OPERATOR		
1. Tên tổ chức: 1. Name:	2. Quốc gia: 2. Country:	
3. Địa chỉ: 3. Address:	4. Điện thoại: 4. Telephone:	
5. Địa chỉ thư điện tử: 5. E-mail:	6. Fax:	
7. Cá nhân chịu trách nhiệm giám sát bảo dưỡng: 7. Person responsible for maintenance:		
Tên/Name:		
Chức danh/Job title:		
Điện thoại/Telephone:	Địa chỉ thư điện tử/Email:	Fax:
8. Cá nhân chịu trách nhiệm giám sát khai thác: 8. Person responsible for operation:		
Tên/Name:		
Chức danh/Job title:		
Điện thoại/Telephone:	Địa chỉ thư điện tử/Email:	Fax:

C. LOẠI HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ			
C. TYPE OF APPLICATION			
1. Công nhận lần đầu 1. First recognition	<input type="checkbox"/>	Vận chuyển hành khách và hàng hóa Passengers & Cargo	<input type="checkbox"/>
		Chi vận chuyển hàng hoá Cargo only	<input type="checkbox"/>
		Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm Dangerous Good Operation	<input type="checkbox"/>
2. Công nhận tiếp theo 2. Subsequent recognition	<input type="checkbox"/>	Bổ sung loại hình khai thác Addition of type of operation	<input type="checkbox"/>
		Bổ sung loại tàu bay khai thác Addition of aircraft type	<input type="checkbox"/>
		Bổ sung sân bay khai thác Addition of airport(s)	<input type="checkbox"/>
		Bổ sung phê chuẩn đặc biệt Addition of specific approval	<input type="checkbox"/>
		Sửa đổi thông tin khác Amendment of other informations	<input type="checkbox"/>
D. SÂN BAY ĐỀ NGHỊ KHAI THÁC (không liệt kê các sân bay dự bị):			
D. REQUESTED AERODROMES (Do not list alternate aerodromes):			
NAME		ICAO	IATA
E. KIỂU, LOẠI TÀU BAY KHAI THÁC:			
E. AIRCRAFT MODEL			
F. HỒ SƠ KÈM THEO			
F. ATTACHED DOCUMENTS			
1. Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay do Nhà chức trách hàng không của quốc gia người khai thác 1. Air Operator Certificate issued by CAA of State of Operator			
2. Tài liệu phạm vi khai thác 2. Operations Specifications			
3. Tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng, quản lý an toàn, chất lượng 3. Operations training, maintenance, safety and quality management manuals,			

4. Các hợp đồng, thoả thuận về khai thác, bảo dưỡng và phục vụ mặt đất; 4. Operations/ Ground Handling/ Maintenance contract and agreements	
5. Chương trình An ninh hàng không được chấp thuận bởi Nhà chức trách an ninh hàng không Việt Nam đối với các người khai thác tàu bay thường lệ đến và đi từ Việt Nam 5. Aviation Security Programme approved by the Vietnam Aviation Security Authority for operators operating to and from Vietnam	
6. Giấy ủy quyền cho đại diện (nếu áp dụng) 6. Letter of attorney (if applicable)	
7. Các tài liệu bổ sung theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam để đảm bảo an toàn khai thác 7. Any other document the authority considers necessary to ensure that the intended operation will be conducted safely	
G. TÀU BAY THUÊ ƯỚT DỰ ĐỊNH KHAI THÁC TẠI VIỆT NAM G. WET-LEASED AIRCRAFT INTENDED TO BE OPERATED IN VIETNAM	
1. Tên tổ chức cho thuê tàu bay: 1. Name of lessor:	2. Quốc gia người khai thác của tổ chức cho thuê tàu bay: 2. State of operator of lessor:
3. Người khai thác tàu bay thực hiện kiểm soát khai thác: 3. Operator exercises the operational control of the aircraft:	
H. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG H. ADDITIONAL INFORMATION	
1. <i>Result of EASA Inspection whether listed on EU Ban list during the last 3 years?</i> Date: Details:	
2. <i>Result of FAA inspections during the last 3 years?</i> Date: Details:	
3. <i>Result of Civil Aviation Authority of State of Operator inspections during the last 3 years?</i> Date: Details:	
4. <i>Accidents or serious incidents experienced during the last five years (Place/Date/Aircraft involved/Description/Cause/Measure taken)</i> Details:	
I. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐỀ NGHỊ I. APPLICANT'S STATEMENT <i>Người ký tên dưới đây, với tư cách là người chịu trách nhiệm thay mặt cho đơn vị thực hiện thủ tục liên quan đến công nhận Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay, cam đoan rằng các thông tin và tài liệu được cung cấp trong biểu mẫu này là trung thực và các bản sao của bất kỳ tài liệu nào đính kèm đều đúng với bản gốc.</i> <i>The undersigned person, who in charge of the applicant for Foreign Air Operator Certificate, ensures that the information and materials provided in this form are true and that copies of any documents attached are the original.</i>	
Tên/Name	Chữ ký, dấu, ngày ký/Signature, date and stamp
Chức danh/Job Title	

Hình thức nhận kết quả/Method of receiving results:

Bản giấy/Hard copy Bản điện tử/Electronic copy

<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <hr/> <p>SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness</p>	
<p>CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM</p>	
<p>GIẤY CHỨNG NHẬN NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY NƯỚC NGOÀI FOREIGN AIR OPERATOR CERTIFICATE</p>	
<p>Số Giấy chứng nhận: <i>FAOC number:</i></p> <p>[Tên người khai thác tàu bay] <i>[Operator Name]</i></p>	<p>Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ [Ngày] và sẽ chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:</p> <p><i>This certificate is effective from [Date] and stops having affect:</i></p> <p>(1) Nếu tổ chức, cá nhân được cấp chứng chỉ bị Nhà chức trách hàng không của Quốc gia người khai thác tàu bay đình chỉ quyền thực hiện các hoạt động khai thác hàng không; hoặc</p> <p><i>(1) If the holder ceases to be authorized to conduct aircraft operations by the Civil Aviation Authority of the State of Operator; or</i></p> <p>(2) Vào ngày [Ngày];</p> <p><i>(2) At the end of [Date];</i></p> <p>tùy theo điều kiện nào đến trước.</p> <p><i>whichever happens first.</i></p>
<p>Giấy chứng nhận này được cấp dựa trên cơ sở Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay [số AOC] do [Nhà chức trách hàng không quốc gia người khai thác] và xác nhận [Tên người khai thác] được thực hiện khai thác vận tải hàng không thương mại theo các điều kiện nêu trong Tài liệu phạm vi khai thác đính kèm, phù hợp các tài liệu hướng dẫn khai thác và tuân thủ các Điều kiện khai thác đính kèm.</p> <p><i>This certificate is granted on the basis of the Air Operator Certificate [AOC Number] issued by [Civil Aviation Authority of State of Operator] and certifies that [Operator Name] is authorized to perform commercial air transport operations as defined in the attached Operation Specifications in accordance with the operations manual and subject to the attached Operations Conditions.</i></p>	
<p>Ngày cấp/<i>Date of issue:</i></p>	<p>CỤC TRƯỞNG <i>Director General</i></p>

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**

Điện thoại/Telephone: 0084-024-38271992 Fax: 0084-024-38732291 Thư điện tử/E-mail: fssd@caa.gov.vn

**ĐIỀU KIỆN KHAI THÁC
OPERATIONS CONDITIONS**

Số Giấy chứng nhận:

Foreign Air Operator Certificate Number:

Tên người khai thác tàu bay:

Operator name:

Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay

Flight Safety Standard Department

(ký và đóng dấu)

(sign and stamp)

Ngày/Date:

Các điều kiện dưới đây được ban hành phù hợp với Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các quy định hàng không dân dụng Việt Nam.

The following conditions are issued in accordance with the Vietnam Civil Aviation Law and Vietnam Aviation Regulations.

1. Tàu bay sử dụng trong hoạt động khai thác phải được vận hành theo các quy trình do Nhà chức trách hàng không của quốc gia người khai thác tàu bay ban hành nhằm đáp ứng các yêu cầu của Phụ ước 6, Phần I của Công ước về Hàng không dân dụng quốc tế, với điều kiện không trái với quy định của pháp luật hiện hành, và phải tuân thủ các quy định của Giấy chứng nhận này.

To the extent that they do not conflict with applicable legislation, the aircraft used in the operations shall be operated in accordance with the procedures established by the Authority of the State of the Operator, which give effect to the requirements of Annex 6, Part I to the Convention on International Civil Aviation and shall comply with the provisions of this certificate.

2. Tàu bay hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ các quy trình và yêu cầu hiện hành được quy định trong Tập tin thông báo tin tức hàng không Việt Nam (AIP Việt Nam).

Aircraft operating within the territory of Viet Nam shall comply with the applicable procedures and requirements specified in the Vietnam Aeronautical Information Publication (AIP).

3. Người khai thác tàu bay phải cho phép Giám sát viên an toàn hàng không của Cục Hàng không Việt Nam tiếp cận tàu bay để thực hiện kiểm tra tàu bay và hoạt động khai thác, nhằm bảo đảm tuân thủ các quy định của Bộ quy chế an toàn hàng không Việt Nam lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay, phù hợp với các tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành của Phụ ước 6, Phần I của Công ước về Hàng không dân dụng quốc tế và các nội dung của Giấy chứng nhận này.

The operator shall allow Aviation Safety Inspectors of the Civil Aviation Authority of Vietnam to have access to the aircraft for the purpose of inspecting both the aircraft and its operations, in order to ensure compliance with the Vietnam Aviation Regulations, in accordance with the Standards and Recommended Practices of Annex 6, Part I to the Convention on International Civil Aviation, and with the provisions of this certificate.

4. Giấy chứng nhận này chỉ có hiệu lực khi người khai thác tàu bay duy trì hiệu lực các giấy phép, chứng chỉ, giấy chứng nhận hoặc các tài liệu liên quan khác do Nhà chức trách hàng không của Quốc gia đăng ký và Quốc gia Người khai thác tàu bay cấp, cho phép thực hiện các hoạt động khai thác tàu bay theo các nội dung của Giấy chứng nhận này.

This certificate shall remain valid only as long as the operator maintains valid permits, licenses, certificates, or other relevant documents issued by the Authorities of the State of Registry and the State of the Operator, authorizing the conduct of aircraft operations in accordance with the provisions of this certificate.

TÀI LIỆU PHẠM VI KHAI THÁC (Tuân thủ các điều kiện được phê chuẩn trong Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay nước ngoài) OPERATION SPECIFICATIONS (Subject to approved conditions in the Foreign Air Operator Certificate)				
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM Điện thoại/Telephone: 0084-024-38271992 Fax: 0084-024-38732291 Thư điện tử/E-mail: fssd@caa.gov.vn				
Số Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay nước ngoài: <i>Foreign Air Operator Certificate Number:</i> Tên người khai thác tàu bay: <i>Operator name:</i>		Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay Flight Safety Standard Department (ký và đóng dấu) (sign and stamp) Ngày/Date:		
Kiểu loại tàu bay/Aircraft model:				
Loại hình khai thác: <i>Type of operation:</i>		<input type="checkbox"/> Vận tải hàng không thương mại/ <i>Commercial air transportation</i> <input type="checkbox"/> Hành khách/Passenger <input type="checkbox"/> Hàng hóa/Cargo <input type="checkbox"/> Hàng không chuyên dùng/ <i>Aerial Work</i> Cụ thể/Specify:		
Khu vực khai thác/ <i>Area(s) of Operation:</i>		As approved by CAA of ...		
Sân bay khai thác tại Việt Nam: <i>Airport operated in Việt Nam:</i>				
PHÊ CHUẨN ĐẶC BIỆT <i>SPECIFIC APPROVAL</i>	CÓ <i>YES</i>	KHÔNG <i>NO</i>	MÔ TẢ <i>DESCRIPTION</i>	GHI CHÚ <i>REMARK</i>
Hàng hoá nguy hiểm <i>Dangerous goods</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		As approved by CAA of ...
Khai thác trong điều kiện tầm nhìn hạn chế <i>Low visibility operations</i> Cất cánh/Take-off Tiếp cận, hạ cánh/Approach and landing Tín chỉ khai thác/Operational credit(s)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	RVR: CAT: RVR: DH:	As approved by CAA of ...
RVSM <input type="checkbox"/> N/A	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		As approved by CAA of ...
MNPS <input type="checkbox"/> N/A	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		As approved by CAA of ...
EDTO <input type="checkbox"/> N/A	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		As approved by CAA of ...
Khai thác dẫn đường dựa trên tính năng <i>Performance Base Navigation (PBN)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		As approved by CAA of ... Not CAAV approved for RNP-AR
Tài liệu bay điện tử <i>Electronic Flight Bag (EFB)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		As approved by CAA of ...
Khác/Other	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		As approved by CAA of ...

TÀI LIỆU PHẠM VI KHAI THÁC - PHÊ CHUẨN ĐẶC BIỆT OPERATIONS SPECIFICATIONS - SPECIFIC APPROVAL				
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM				
Điện thoại/Telephone: 0084-024-38271992 Fax: 0084-024-38732291 Địa chỉ thư điện tử/E-mail: fssd@caa.gov.vn				
Tên người khai thác tàu bay/Operator name: Địa chỉ/Address: Điện thoại/Telephone: Fax: Địa chỉ thư điện tử/ Email:			Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay Flight Standard Safety Department (ký và đóng dấu) (sign and stamp) Ngày/Date:	
Kiểu loại tàu bay: Aircraft Model:		Số đăng ký quốc tịch tàu bay: Aircraft registration:		
PHÊ CHUẨN ĐẶC BIỆT SPECIFIC APPROVAL	CÓ YES	KHÔNG NO	MÔ TẢ DESCRIPTION	GHI CHÚ REMARK
Khai thác trong điều kiện tầm nhìn hạn chế <i>Low visibility operations</i> Cất cánh / Take-off Tiếp cận, hạ cánh <i>Approach and landing</i> Tín chỉ khai thác <i>Operational credit(s)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	RVR: CAT: RVR: DH:	
RVSM <input type="checkbox"/> N/A	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
MNPS <input type="checkbox"/> N/A	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
Dẫn đường dựa trên tính năng <i>Performance Based Navigation (PBN)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
Tài liệu bay điện tử <i>Electronic Flight Bag (EFB)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
Khác/Other	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		